

MÙA XUÂN TRONG THƠ THIỀN

TẬP XIII

Sưu tập của www.chuaphatgiaovietnam.com

BÀI THƠ: CÁO BỆNH ĐỂ DẠY ĐỆ TỬ!
Cáo tật thị chúng!
Lê Huy Trứ



Trong **VỀ MỘT BÀI THƠ THIỀN MÙA XUÂN**, Vĩnh Hảo viết: Bài thơ xuân trong cửa thiền được nhiều người biết đến nhất, có thể nói là bài "Cáo tật thị chúng" của Mãn Giác, một thiền sư Việt Nam thế kỷ thứ XI, thời Lý, cách đây gần một ngàn năm.

Bài thơ ấy thực ra không phải là một bài thơ. Không phải là thơ vì thiền sư, thực ra, đã không làm thơ. Chỉ có thể nói được rằng vào một lúc tâm tư tịch lặng an nhiên nhất, khi những thăng trầm của thế sự không còn là điều bận lòng với mình, khi những cánh hoa tan tác rơi rụng không làm tâm hồn xao xuyến, hãi sợ nữa; và khi, chính sự biến thiên của vạn hữu vô thường ấy lại ảnh hiện về

trường cửu bất diệt của chân tâm, thiền sư bất chợt bật lên một tiếng kinh ngạc, hốt nhiên giác ngộ tính cách bất nhị của bản thể và hiện tượng giới. Lẳng lẳng cảm nhận niềm an lạc và trí tuệ vô biên đó, thiền sư đóng cửa, cáo bệnh, không bước ra khỏi phương trượng để sinh hoạt với đệ tử như mọi khi. Các đệ tử châu chực bên ngoài, lo âu, bồn chồn, như linh cảm rằng thầy mình sắp từ giã cuộc đời. Đến chiều tối, để không phụ lòng các đệ tử đang quan tâm đến mình, thiền sư mỉm cười thảo một bài kệ ngắn, gởi ra ngoài cho đại chúng. Bài kệ ấy trở thành những lời dạy cuối cùng ân cần, cảm động và siêu thoát nhất của thiền sư để lại cho đệ tử. Và ngôn ngữ của một kẻ giác ngộ, đứng trên đỉnh cao chót vót của trí tuệ, dù không đẽ gọt, uốn nắn, tìm chữ, sắp đặt ý lời, đã vô tình trở nên thơ.

Bài kệ, hay bài thơ "Cáo tật thị chúng" (Cáo bệnh để dạy đệ tử) ấy, trở thành bài thơ bất hủ của nhân loại:

**Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai.**

**Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.
Mãn Giác Thiền Sư**

*

***Trăm hoa rụng xuân đi
Xuân đến nở trăm hoa
Tương lai vẫn đi mãi
Lão đâu hai màu tóc
Đừng bảo xuân tàn hoa chết hết***

Trước sân đêm trước độc chi mai.

Lê Huy Trứ dịch

Bài thơ nguyên gốc bằng chữ Hán, đã được phiên âm Hán-Việt như trên và cũng đã có khá nhiều bản dịch Việt ngữ từ nhiều năm nay. Trong số những bản dịch ấy, có lẽ bản dịch của Ngô Tất Tố là sớm nhất, và bản dịch của Lê Huy Trứ, Virginia là mới nhất, 1/25/2016. Có thể là bản dịch được biết đến nhiều nhất là bài:

Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa cười

Trước mặt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi

Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước một cành mai.

(Vô Danh?)

Sau đây là bản dịch của họa sĩ Võ Đình, từ Maryland:

Xuân đi, trăm hoa rã

Xuân đến, trăm hoa khai.

Xem chuyện đời trước mắt

Tóc trên đầu đã phai.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết

Tôi qua, vườn trước một cành mai.

Họa sĩ Võ Đình cũng cho biết (qua Bản Tin Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ số tháng 5/93) là bài thơ của thiền sư Mãn Giác còn được dịch ra tiếng Anh với tựa đề "Rebirth" (Tái sanh) bởi giáo sư Nguyễn Ngọc Bích, và còn được phổ thành nhạc Mỹ bởi cô Carey Creed trong tập nhạc Plum Branch (Cành Mai) của cô. Bản tin của Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ còn cho biết cô Carey Creed đã lấy chữ "chi mai" (cành mai) trong bài thi kệ của thiền sư để đặt tựa đề chung cho tập nhạc của mình.

Bản tin kết luận: "Như vậy, sức mạnh truyền đạt của một bài thơ đã quá rõ: nó vượt qua một nghìn năm và đi từ Đông sang Tây, rồi lại còn hóa thân từ Hán-Việt sang tiếng Anh, để vươn lên thành một bản nhạc Mỹ của hôm nay. Đó mới thật là sự thần diệu của văn hóa."

**Lão tùng đầu thượng lai
(Già đến trên đầu tùng)**

*

Lê Huy Trứ
(trule9@gmail.com)



Table of Contents

Niềm mơ vi nhất tiếu	6
Mãn Giác Thiên Sư.....	8
Thiên Kệ.....	10
Kệ không đầu, đầu không kệ.....	11
Hôm trước trước đình một nụ mơ	14
Cành Mai hay cành Mơ?.....	19
Bản dịch của Lê Huy Trứ.....	24
Mình ơi! Mình sẽ không về nữa đâu....	31
Tết trước trước nhà một tin vàng.....	33

Niềm mơ vi nhất tiêu

Bài thơ nguyên gốc bằng chữ Hán, chữ Hán “Cáo Tật Thị Chúng” của Thiền sư Mãn Giác thời Lý (1052 – 1096) đã được phiên âm Hán-Việt và cũng đã được dịch bởi nhiều khách yêu thơ văn.

Những nhà văn, Vĩnh Hảo xuất bản tác phẩm “Sân Trước Cảnh Mai.” Hơn những thập niên sau, Nguyễn Tường Bách bên Đức có tác phẩm “Đêm Qua Sân Trước Một Cảnh Mai.” BS Đỗ Hồng Ngọc xuất bản cuốn “Cảnh Mai Sân Trước.” Trần Trung Đạo ở Massachusetts, Hoa Kỳ, có bài tâm bút “Tối Qua Sân Trước Một Cảnh Mai.” Võ Đình ở Florida, Hoa Kỳ, xuất bản cuốn “Một Cảnh Mai.” Thái Kim Lan bên Pháp cũng có bài tùy bút “Một Cảnh Mai.”



Văn Sĩ Vĩnh Hảo viết, “Mai quả là một loài hoa sang quý, được nhiều văn thi sĩ nhắc đến một cách trân trọng. Nhưng những nhóm từ được dùng làm tựa sách, tựa bài, tựa nhạc phẩm, tên làng, tên người... nói trên, hầu như đều được khơi nguồn hứng cảm từ bài thơ chữ Hán “Cáo Tật Thị Chúng” của Thiền sư Mãn Giác thời Lý (1052 – 1096), trong đó có câu cuối là “Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.” Chỉ có bảy chữ (trong bài thơ ngắn ba mươi bốn chữ) này thôi mà biết bao đạo gia, văn thi nhân, nhạc sĩ, dùng tới dùng lui không biết chán.

Một bài thơ ngắn trải qua gần một nghìn năm vẫn còn ảnh hưởng đến tinh thần và xúc cảm của người đời sau ở trong nước, ngoài nước, và ngay cả đối với người ngoại quốc, thì phải nói là bất hủ.” Cảnh Mai Trước Sân, Vĩnh Hảo, vài chuyện trao đổi văn học, tưởng niệm bách nhật văn/họa sĩ Võ Đình từ trần, California, ngày 26 tháng 7 năm 2009.

Đến hoa cỏ cũng phải khác thường ... Hoàng mai quý phái nhất, sang trọng nhất, giá đắt nhất vẫn thuộc về mai Huế.



Mãn Giác Thiền Sư

Nhà Lý (1010-1225) là triều đại huy hoàng, an ninh trật tự, quân sự cường thịnh, chính trị vững vàng, và văn học rực rỡ. Phật Giáo được triều đình và dân chúng tôn sùng. Nhiều vị thiền sư lại là con cháu vua, hoàng hậu hay các đại thần nên họ có vị trí chính trị cao, uy tín, và nhất là ảnh hưởng mạnh trong quần chúng.

Thơ văn đời Lý truyền lại được đến nay phần lớn chỉ ghi lại trong Thiền Uyển tập anh do Thiền sư Kim Sơn thuộc Thiền phái Trúc lâm thu lượm từ các bài kệ truyền miệng, đúc kết và viết lại vào năm 1337, mở đầu văn viết, đời Trần. Chủ yếu là ghi hành trạng của các tăng sĩ đời Lý thuộc 3 dòng Thiền: Vô Ngôn Thông, Tỳ Ni Đa Lưu chi và Huệ phái Thiền sư Thảo Đường.

Các cao tăng đời Lý học rộng, tinh thông Phật pháp lại giỏi Hán học nên được triều đình kính nể. Đạo Phật được tôn vinh nên nhiều người muốn tìm học triết lý Phật giáo. Ngoài việc thuyết giảng, các nhà sư còn dùng "kệ không tựa đề," một thể thơ Phật môn nhằm truyền đạt những ý cao siêu uyên bác của Phật pháp qua những hình ảnh, những câu thơ tứ tuyệt ngắn gọn nhưng sinh động mà dễ hiểu để truyền lại cho nhân gian.

Thiền Tông (禪宗) là một tông phái của Phật Giáo, xuất phát từ Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ 6, 7 khi đạo Phật kết hợp với tư tưởng Lão Giáo. Thiền Tông chủ trương dùng kinh nghiệm chứng ngộ, không bàn luận nhiều về lý thuyết. Thiền Tông sang nước ta từ lâu nhưng Thiền phái Trúc Lâm đến đời nhà Trần

mới lập bởi vua Trần Nhân Tông.

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia:

"Mãn Giác (滿覺), 1052-1096, là một Thiền sư Việt Nam thuộc đời thứ 8 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sư nổi pháp Thiền sư Quảng Trí và truyền tâm ấn lại cho đệ tử là Bản Tịnh. Với bài thơ "Cáo tật thị chúng", sư được nhiều người coi là một nhà thơ đại biểu của dòng văn thơ Lý-Trần.

Đại sư Mãn Giác tên tục là Nguyễn Trường (theo là Lý Trường 李長), cha là Hoài Tố làm chức Trung thư Viên ngoại lang. Thiếu thời, Lý Nhân Tông thường mời con em các danh gia vào hầu hai bên, Nguyễn Trường nhờ nghe nhiều, nhớ kỹ học thông cả Nho, Thích nên được dự tuyển. Sau những lúc việc quan, Nguyễn Trường thường chú tâm vào Thiền học. Đến khi vua lên ngôi, vì rất mến chuộng nên vua Lý Nhân Tông ban cho Nguyễn Trường hiệu Hoài Tín.

Sau đó, Hoài Tín dâng biểu xin xuất gia, học với Thiền sư Quảng Trí và vân du khắp nơi. Sư là bậc lĩnh tụ pháp môn trong một thời."

Thiền sư Mãn Giác được vua Lý Nhân Tông, hoàng hậu và Ý Lan Hoàng Thái Hậu hết sức kính nể, thỉnh về trụ trì tại chùa Giác Nguyên bên cạnh cung Cảnh Hưng.

Năm 1096, cuối tháng 11, sư gọi chúng đọc bài kệ. Nói xong Sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi. Vua Lý Nhân Tông kính lễ rất trọng hậu, các công khanh, thất chúng (Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di), nhân sĩ, dân chúng đều đến tiễn đưa, làm lễ hỏa táng, thu xá lợi, xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm (làng An Cách). Vua Lý Nhân Tông ban thụy hiệu là Mãn Giác sau lễ hoả táng.

Thiền Kệ

Thiền Uyển Tập Anh có nghĩa là gom góp những tinh hoa của vườn Thiền. Một trong những bài kệ nổi bật nhất là bài kệ của Đại Sư Mãn Giác, 告疾示眾.

Hàng đầu năm mới, tôi thường dịch đi dịch lại bài kệ này mà càng dịch càng lai láng ý thơ, liên miên bất tuyệt.

Cái ý nghĩa của bài thơ này quá rõ ràng đã có nhiều người bàn thừa mứa thiết nghĩ không cần diễn tả cái "*biết rồi, khổ quá nói mãi*" nữa ở đây.

Tuy nhiên đa số chúng cụ mới ưa đọc cổ thơ chứ lưa trẽ bây giờ không màng học chuyện cổ tích. Chắc hẳn là "quần chúng cụ" biết nhiều và rõ hơn tôi. Cho nên, khi tôi nói đi nói lại cái điều mà ai cũng biết ở đây là vì tôi lằm cẩm nhắc lại cái kiến thức còn lại, ai cũng đã biết, sau khi già rồi nên quên...phức. Trong Mạc Vị Xuân Tàn Hoa Lạc Tân Đình Tiền Tạc Dạ Nhất Chi Mai, Nguyễn Cẩm Xuyên chú thích, "*Kệ: còn gọi là thi kệ là những bài thơ mang nội dung truyền đạt tư tưởng nhà Phật. Kệ có khi chỉ là những câu rất ngắn như tục ngữ nhưng thông thường là những bài thơ, nhằm truyền bá tư tưởng nhà Phật. Thi kệ gần như là những bài thuyết pháp ngắn mà sâu sắc để dạy đệ tử.*"

Nguyễn Cẩm Xuyên nhận xét rất chính xác: "*Kệ cũng là kinh; kệ có khi dùng nhật tụng. Thiền Tông đọc kệ để ngộ đạo. Bài kệ của Mãn Giác nhằm giúp ngộ đạo bằng con đường trực giác vậy sao lại có thể truyền đạt cảm nhận bi quan "có bệnh"*"

được? Cảm nhận này là không phù hợp với tinh thần lạc quan, yên nhiên của Thiền Tông."

Kệ không đầu, đầu không kệ

Thiền sư Mãn Giác đọc bài kệ lúc sắp mất, và mãi đến 7 thế kỷ sau, Lê Quý Đôn mới chép lại và đặt tên là "Cáo tật thị chúng" theo tôi hiểu có nghĩa là "giả bệnh rằng chúng." Nhưng sau đó sư không bệnh mà viên tịch. Xuất hồn viên tịch!

Sách giáo khoa Ngữ Văn lớp 10, Ban KHXHNV, tập 1 - Bộ 2; NXB Giáo Dục, 2003, ghi tiểu dẫn ở bài Cáo Tật Thị Chúng: "*Bài Kệ của Mãn Giác thiền sư vốn không có nhan đề. Nhan đề Cáo tật thị chúng là do người đời sau đặt.*"

Theo Thơ văn Lý Trần; tập I; NXB Khoa Học Xã Hội, 1977 thì tên bài thơ "*Cáo Tật Thị Chúng*" là do Lê Quý Đôn đặt. (Tạp chí KIẾN THỨC NGÀY NAY, số Tất Niên Kỷ Sửu, ngày 01/ 02/ 2010)

Sách vở ngày nay cũng nhắm mắt theo đó mà chép lại. Thật ra, những "đầu tựa đề" thiếu cận này của những Nho sĩ vô minh, vậy mà cứ tưởng là mình văn thâm, Hán rộng đã phá hết ý nghĩa viên diệu của những bài thiền kệ.

Trong Mạc Vị Xuân Tàn Hoa Lạc Tận Đình Tiền Tạc Dạ Nhất Chi Mai, phần Không nên đặt đầu đề cho bài kệ của Mãn Giác thiền sư, Nguyễn Cẩm Xuyên nhận xét rất độc đáo:

"Lê Quý Đôn là nhà Nho đời Lê-Trịnh. Tư tưởng Nho giáo là tư tưởng nhập thế, cách nhìn cách nghĩ thường tập trung vào những lẽ được thua ở đời: khi gặp minh chúa thì nhập thế, giúp đời, khi bất phùng thời thì quay về ẩn dật. Lúc ẩn dật, nhà Nho thường nhìn việc đời bi quan. Khuất Nguyên tự trầm trên sông Mịch La cũng vì lẽ bi quan ấy.

Tư tưởng của Nho giáo và Thiên Tông không gặp nhau và có lẽ vì thế Lê Quý Đôn đã chọn cho bài thơ đầu đề "Có bệnh bảo mọi người".

Hiểu bài kệ của sư Mãn Giác thì không nên nói đến chuyện "có bệnh" ở đây. Bài thơ nói "việc đời qua trước mắt; tuổi già đến trên đầu"...là hoàn toàn không có gì bi quan. Đã là Thiên sư thì không bi quan trước lẽ tử sinh. Tất cả sự việc xảy ra trong cuộc sống là hiện tượng. Thiên học dùng hiện tượng làm phương tiện dẫn ngộ.

Hãy đọc câu chuyện thiền Nhật Bản "Không nước; không trăng":

Ni cô Chiyono đã tu nhiều năm, nhưng chẳng thấu đạt được chân lí. Một đêm, cô gánh nước về tu viện; vừa đi vừa ngắm ánh trăng rơi xuống mặt nước trong thùng. Bỗng nhiên, đòn gánh gãy đôi, giây thùng đứt và thùng nước rơi xuống. Nước đổ ào ra, bóng trăng tan biến - không còn nước, không còn trăng.

Chiyono hốt nhiên giác ngộ. Cô đọc bài kệ:

"Bằng cách này hay cách khác, tôi đã cố giữ
đôi thùng nước,

Mong rằng chiếc đòn gánh đòn yếu kia sẽ
không gãy

Bất chợt, giây đứt thùng văng,

*Không còn nước trong thùng, không còn
trăng trong nước;*

*Tay tôi rỗng không, chẳng có vật gì,
Tâm tôi rỗng không, chẳng có vật gì".*

*Chiyono đốn ngộ được là nhờ trực giác cảm
nhận từ cái rỗng không này. Những kiến chấp
qua bao nhiêu năm tháng tu hành của cô
không sánh được với trực giác nảy sinh từ
cảm nhận nhất thời.*

*So sánh bài kệ của Mãn Giác với "Không
nước, không trăng" ta thấy có điểm giống: cả
hai cùng trải qua thực tế nhãn tiền. Mãn Giác
đại sư nhìn việc đời qua trước mắt/ tuổi già
đến trên đầu là giống với ni cô Chiyono nhìn
ánh trăng soi qua mặt nước trong thùng... rồi
cái hiển hiện ấy bỗng tan biến mất - cái còn
lại chỉ là "không".*

*Bài kệ của Mãn Giác và câu chuyện Thiền
Nhật Bản đều muốn truyền đạt chân lí thông
qua trực giác. Mãn Giác muốn mọi người cảm
nhận bằng trực giác từ cảnh hoa mơ;
Chiyono thì dùng cái "không" - Không còn
nước trong thùng, không còn trăng trong
nước". Đây là những phương tiện của Thiền
giúp người đời vượt qua kiến chấp để đến với
chân lí, đến với cái "không" tĩnh tại.*

*Vậy thì ở bài kệ của Mãn Giác: việc hoa tàn,
hoa nở... việc chuyện đời trôi, tuổi già đến...,
tất cả đều là vô thường, không có gì đáng
bận tâm mà ngược lại là phương tiện của đốn
ngộ.*

*Các bài kệ của Thiền Tông đều không đề vạy
tốt nhất là đừng cố tìm lấy một đầu đề cho
bài kệ của Mãn Giác."*

Các bài kệ của Thiền Tông đều vốn “không chủ đề” không phải là điều thiếu sót ngẫu nhiên. Chỉ có học giả Nho Giáo Lê Quý Đôn “thiếu sót” trí tuệ thiền nên vô minh suy bụng nho gia ra tâm thiền, và đã vô tình làm lu mờ anh minh thiền.

Vì kẻ Nho sĩ luôn luôn chấp ngã, tưởng nhầm kệ là thơ, nên phải có tựa đề? Mà đặt tựa đề cho kệ cũng khả thứ trừ phi lạc đề.

Kệ tựa vô ngã! Ngã tựa vô kệ!

Hôm trước trước đình một nụ mơ

Ôn cố tri tân! Chúng ta, hậu sinh khả úy, nên hỷ xả với nhầm lẫn của tổ tiên. Hãy viễn ly quái ngại để cùng nhau xoay chuyển thế cơ này, trở lại ngắm mai, làm thơ, đón xuân, nhổ hay nhuộm tóc bạc, già đầu hói thượng trọc với Mãn Giác tổ sư,

告疾示眾

春去百花落,

春到百花開。

事逐眼前過,

老從頭上來。

莫謂春殘花落盡,

庭前昨夜一枝梅。

Cáo tật thị chúng

*Xuân khứ bách hoa lạc, Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá, Lã tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*



Mai mơ Prunes Mume (Armeniaca Mume)

Bản dịch tiếng Mỹ của Lê Huy Trứ, cố giữ sát nghĩa, sát luật chữ.

Spring departs with fallen flowers,
Flowers blossom when Spring comes.
Watching time has flown by,

Old cedar's top turned grey.
Don't dispirit, Spring goes with plummeted
flowers,
Before hall, late, an apricot branch
blossomed.
(Lê Huy Trứ, Jan. 8, 2018)
Cedar tree (cây tùng), apricot (cành mơ,
nhành mai), mai vàng, bạch mai, hồng mai.



Dịch nghĩa

*Xuân đi, trăm hoa rụng, Xuân đến, trăm hoa
nở. Việc đời theo nhau ruổi qua trước mắt,
Tuổi già hiện đến từ trên mái đầu. Đừng cho
rằng xuân tàn thì hoa rụng hết, Đêm qua,
một cành mai đã nở trước sân.*

*

*Xuân đi hoa rụng tươi bởi
Xuân về hoa nở tươi cười đón xuân
Việc đời trước mắt trôi qua
Trên đầu tóc bạc tuổi già đến nơi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai
Tản Đà dịch thơ:*

*Xuân đi muôn vạn hoa tàn
Xuân về thắm lại ngập tràn những hoa
Việc đời thế sự đi qua
Trên đầu tuyết điểm một vài cọng sương
Chờ cho xuân hết hoa tàn
Đêm qua sân trước nở vàng cành mai*



Bản dịch của Hòa Thượng Thích Thanh Từ:

*Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa nở
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu, già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua – sân trước – một cành mai.*

(Thích Thanh Từ dịch)

Bản dịch của Ngô Tất Tố:

*Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết;
Đêm qua, sân trước, một cành mai*
(Ngô Tất Tố dịch)



Bản dịch của Võ Đình:

*Xuân đi, trăm hoa rã
Xuân đến, trăm hoa khai.
Xem chuyện đời trước mắt
Tóc trên đầu đã phai.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Tối qua, vườn trước một cành mai.*
(Võ Đình dịch)

Cành Mai hay cành Mơ?



Pink Apricot

Bài kệ chỉ có 6 câu, không có đầu đề. Hoàng Xuân Hãn đã dịch ra quốc ngữ như sau:

*Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân lại nở trăm hoa.
Trước mắt sự đời thoáng,
Trên đầu hiện tuổi già.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết;
Ngoài sân đêm trước một cành mơ.*



Cũng như trong nhiều bản dịch khác, đa số giữ nguyên chữ mai trong nguyên tác. Tôi nghe thiên hạ đồn 'răng thì là' chữ Hán 梅 (mai) là cây mơ? Cây mơ (apricot) ở Trung Hoa mọc cả rừng, là loại cây ăn quả có hoa đẹp, màu trắng, có khi hơi ửng hồng hoặc màu đỏ.

Ở nước ta, mơ mọc nhiều ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là ở vùng rừng núi động Hương Tích. Mơ dại mọc thành rừng. Rừng mai đây chính là rừng mơ chứ không phải là rừng mai vàng như nhiều học giả sau này vẫn lầm tưởng mà dịch từ mơ thành ra mai.

Có người giải thích, vì điều kiện thổ nhưỡng (địa chất?), hoàng mai tức là cây mai vàng nở hoa vào dịp tết âm lịch chỉ có từ Quảng Trị, Huế trở vào Nam.

Lãnh thổ nước ta vào thế kỷ XI lại chỉ mới đến chân đèo Ngang cho nên vào thời điểm ấy, xem như nước ta chưa thể có hoàng mai mà chỉ có hoa mơ... và hoa mơ trong thơ xưa vẫn gọi là hoa mai.

Mơ là Mai. Mai là Mơ.

Mơ không là Mai. Mai không là Mơ.

Mơ là Mơ. Mai là Mai.

Mơ mai? Mai mơ?

(Lê Huy Trứ)



Tại sao Mơ từ Tàu bò xuống nước ta được mà Mai từ Quảng Trị và Huế không vượt nổi đèo Ngang tới Đại Cồ Việt?

Không thấy những nhà thổ những chuyên môn về địa chất học giải thích thích đáng hay vì họ không nhậm vận được điều kiện nhân duyên thổ những?

Vậy thì thời đó không có ai tên Mai? Chỉ có Lan, Cúc, và Trúc thôi? Mai chỉ có trong mơ?

Ở Hương Tích, Nguyễn Bính đã từng tả "*Thấp thoáng rừng mơ - cô hái mơ.*"

Cô gái hái mơ thấp thoáng trong rừng mơ. Chứ rừng mơ bao la sừng sững làm gì có chuyện thấp thoáng trừ "rừng mơ...mộng thấp thoáng?"

*"...Hỡi cô con gái hái mơ già
Cô chửa về ư? Đường thì xa..."*

*"...Cứ lặng rồi đi, rồi khuất bóng
Rừng mơ hiu hắt lá mơ rơi..."*

(Nguyễn Bính)

Mai là hữu sắc còn có thể hái hoa, hút nhụy, bẻ cành hoa được chứ mơ làm sao mà hái được khi tỉnh cơn mơ?

Tiếng gọi "Cô hái mơ"

Nức tiếng mơ giòn, mơ chùa Hương

Mơ hồng ngâm rượu, ướp đầy hương

Thương người thi sĩ, thương cô gái

Cô đã hái mơ hái được thơ

Có rõ không? Ơi! Cô hái mơ?

Tiếng người thi sĩ bay trong gió

Thi thoảng: Cô ơi? có đợi về?

Cùng nhau bên suối, mái nhà thơ

Người xa nghe tiếng "Cô hái mơ"

Nên đến, chờ xem, Thoả lòng tơ

Được nằm bên gốc mơ già đó

Uống chén rượu mơ say câu thơ

*Người nay nghe tiếng "Cô hái Mơ"
Nên thích rượu mơ, thoả nỗi chờ
Yêu thơ yêu cả rừng mơ ấy
Có chàng thi sĩ, có bài thơ...*

(Tuấn Quỳnh)

Tiến Sĩ Chu Mạnh Trinh (1862-1905) cũng đã viết:

*"Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái;
Lửng lơ khe yển cá nghe kinh..."*

(Chu Mạnh Trinh)

Chữ chữ đặng đặng đối đối, hòa hợp trong cảnh lâm tuyền đầy thơ mộng, có chim có cá, có khe Yển rừng Mai. Chúng sinh được nhân cách hóa đượm mùi Thiền; Chim cúng trái, cá nghe kinh. Tượng thanh thỏ thẻ, tượng hình lửng lơ. Thể hiện cảnh thanh tịnh qua bút pháp điêu luyện của họa sĩ tài ba.

Cũng tả cảnh rừng mơ Hương Tích, Thi Sĩ Vũ Phạm Hàm cảm nhận:

*"Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ..."*

(Hương Sơn phong cảnh — Vũ Phạm Hàm)

Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông có bài thơ Hoa mai/mơ:

*"...Hoa bạc phau phau xâm khí tuyết,
Chồi xanh êu ếu lạt hơi may."*

(Vua Lê Thánh Tông)

Sắc hoa bạc phau phau ở câu thơ chính là sắc trắng của hoa mơ?

Tôi đồng căn ý với Nguyễn Cẩm Xuyên: Vây mai trong lời thơ của Mãn Giác chính là cây mơ. "Đình tiền tạc dạ nhất chi mai" dịch là "Ngoài sân đêm trước một cành mơ" là dịch đúng, chuẩn cách.

Người đàng trong (miền Nam) không biết mơ mà chỉ biết là mai, mận hay đào.

Trong Mạc Vị Xuân Tàn Hoa Lạc Tận Đình

Tiền Tạc Dạ Nhất Chi Mai, Nguyễn Cẩm Xuyên lý luận, một lý do nữa để lý giải:

"Kệ của Thiền Tông khác với thơ nghệ thuật. Thơ nghệ thuật có thể tưởng tượng nên hình ảnh mà đưa vào thơ miễn là hợp lí và giàu chất thẩm mỹ; thậm chí ở thơ cổ điển, tả sự việc theo cách ước lệ thì có khi không có lá ngô đồng rụng, chẳng thấy có tuyết rơi ...mà nhà thơ vẫn có thể tưởng nên cảnh thu với "giếng vàng đã rụng một vài lá ngô", tả mùa đông với tuyết phủ mơ màng... Kệ của Thiền Tông thì không phải như thế. Mọi việc, mọi vật trong kệ phải là thực tế nhãn tiền - vì vậy khi hoàng mai là loài hoa vốn không có ở nước ta vào thế kỉ XI thì chẳng thể nào Mãn Giác lại có thể đưa cành mai vàng rục rỡ ấy vào thơ được; chỉ có thể ở đây : một cành mơ, một thực tế cụ thể làm phương tiện cho trực giác.

Cành hoa mơ được Mãn Giác đưa vào bài kệ cũng do một dụng ý khác nữa là gợi cho người nghe nhớ lại truyền thuyết "Niêm hoa vi tiểu" của Phật Thích Ca trên núi Linh Thứu."

Sách "Tông môn tạp lục" đời Tống (960-1127) có kể lại câu chuyện:

"Phạn Vương đến Linh Sơn hiển Phật cành hoa "Ba la" và thỉnh Phật thuyết pháp. Thế Tôn đặng tòa đưa cành hoa lên cho mọi người xem; tất thảy đều không hiểu ngài muốn nói gì, đều lặng thinh, chỉ có Kim Sắc Đầu Đà Ca Diếp tươi nét mặt và mỉm cười. Thế Tôn liền nói: Ta đã có Chánh pháp nhãn tàng, Niết bàn diệu tâm, Thực tướng vô tướng, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp..."

Theo Thiền Tông, Phật Tổ niêm hoa, Ca Diếp vi tiểu là cách "Dĩ tâm truyền tâm" mà chỉ

mình Ca Diếp đã đốn ngộ được chân lý thiên
vô ngôn.



Bạch Mai **Bản dịch của Lê Huy Trứ**

Xuân đi trăm hoa tàn
Xuân về trăm hoa trộ
Trục đời quay trước mắt
Trên đầu tùng ngộ đến
Đừng tưởng xuân tịch hoa tiêu tán
Hôm trước trước đình một nụ mơ
(Lê Huy Trứ, Jan. 6, 2018)

Câu thứ tư của bài kệ này khó dịch nhất. Từ trước đến nay không ai dịch thoát được. Đó là câu: *Lão tùng đầu thượng lai.*

Chữ lai (come, đến, lai vắng?) hay thượng-lai? Không biết ý của thiền sư tại sao lại lai? Tôi hỏi ngu ngơ: Đầu thượng là trên đầu? Câu cú thứ tư này là chìa khóa của đốn ngộ? Thiền sư bất ngờ thốt ra chữ "lai" vì trí tuệ tâm bảo thiền sư nói mật kệ như vậy. Thay vì nói: Lão tùng kiến Như Lai. Ta đã tri kiến Phật. Lão gia đạt giác ngộ. Lão gia đây không hẳn là lão già.

Như Lai còn có nghĩa 'Như vậy mà đến.' Lai là đến.

Cây tùng luôn luôn xanh tươi trong bốn mùa đó là biểu tượng của trẻ mãi không già. Chúng ta không thấy bạc, tuyết phủ, sương lam trên đầu tùng ở trong bài kệ?



Mount Huangshan

Người Việt phân biệt giữa cây Tùng, cây Bách, cây Thông, Christmas Trees nhưng người Hoa gọi tất cả những cây đó là cây Tùng. Họ phân biệt mấy loại đó bằng Tùng La Hán, Tùng Mã Vĩ (Thông đuôi ngựa), Tùng Bồing Lai, Tùng Thơm, ...

Ở các vùng tây bắc, đông bắc, miền Trung của Việt Nam, các loại cây này mọc ở những mỏm núi chênh vênh, chịu nhiều sương gió, bão tuyết ở gần biên giới Tàu Việt mà không chết không đổ, sức chịu đựng khí hậu, mọc ở những địa chất khô cằn, thổ nhưỡng thiếu dinh dưỡng, nhưng sức sống của cây Tùng thì rất mãnh liệt, rễ bám sâu vào trong vách núi, luôn vươn thẳng, sừng sững lên trời.



Huang San Pines

Cây Tùng là loài cây thực vật hạt trần, có thể phán tán hạt trong gió thuộc nhóm thực vật lá kim, không rụng lá, quanh năm xanh tươi, không khô héo.

Cây tùng vì trơ gan cùng tuế nguyệt (năm tháng, tuổi tác) nên được ví như bậc đại trượng phu. Ngày xưa, thầy Mạnh Tử giảng về bậc đại trượng phu là "*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất.*"

Tôi tóm tắt: Thịnh suy bất bố úy!

Phật Giáo rất ráo: Sinh tử bất quái ngại.

Ai làm được như vậy thì trở thành Trượng Phu Tùng (Lão Tùng cổ thụ được Tào Tháo phong quan) nhưng vẫn chưa xứng đáng là chân đại trượng phu trong thiên hạ như Tào Tháo.

Trí huệ lai có nghĩa là tái giác ngộ chánh pháp thượng đẳng.

Tui muốn ép sư nghĩ như thế này cho đúng với ý tui:

Vô thượng sư (lão tùng) tu hành lão luyện thì trên đầu trí tuệ càng cao. Đừng tưởng, ta già lẫn thân, mới 45 cái xuân xanh, còn sồn sồn, chưa đến tuổi hồi xuân, viên tịch hơi sớm

nhưng nhiệm vụ của ta đã sớm hết trong kiếp này. Ta phải sớm thượng lai Niết Bàn để mau đầu thai trở lại (tái sinh).

Bài kệ đơn giản như vậy mà từ trước đến nay đa số chúng ta vì còn vô minh chỉ ưa làm kẻ mù sờ voi cứ bi quan, chấp vào cái đầu tóc trở bạc vị kỷ, ngấm kiếp nhân sinh tạm bợ, trông cái ngoại cảnh xuân hoa nở tàn theo mùa, đeo lầy một cành mơ, quá lạc đề, và đây vô duyên đó.

Biết rồi khổ quá, nói mãi, phát nhàm!

Dĩ nhiên, những cái trục đời này ai ai cũng biết, không có gì mới lạ. Mà đã không bắt ngờ thì làm sao mà đột nhiên bùng ngộ được?



Trăm hoa rụng xuân đi
Xuân đến trăm hoa nở
Nhìn trực đời quay mãi
Già đến trên đầu tùng
Đừng bảo xuân tàn hoa tử tận
Trước đình đêm trước độ chi mai
(Lê Huy Trứ, Jan. 17, 2018)

Trong bài kệ chính, bốn câu kệ đầu chỉ gói gém bốn chữ chính, "key words," khứ (qua), đáo (lại), quá (đi), lai (đến).

Thiền sư muốn bảo phải có đi (trước) mới đến (sau)?

Hai câu cú cuối cùng, phải có tử đã mới có tái sinh?

Ngược với cái kiến thức thông thường: Đến rồi đi. Sinh lão bệnh tử.

Thiền sư không có nhắc nhở gì đến chuyện bệnh, buồn, quan tâm để an ủi đệ tử. Sư có đề cập đến nhậm vận (Sự trực) và lão (Lão tùng) vì bệnh là một phần của lão. Mà lão bệnh là một phần của sự sống, giai đoạn chính giữa đây vô thường của tử sinh.

Chỉ có tử sinh là chính vì chúng sinh có thể chết trước khi lão bệnh. Tử trước khi sinh?



Hàng năm xuân về, tôi thử mạo muội phóng
tác mới,

Từ Tái Tê tới Tái Kiến

Quá khứ đã qua rồi
Hiện tại với nhựa sống
Trục đời quay trước mắt
Nhậm vận thượng đầu lai
Đừng tưởng xuân tàn, đời tán lạc
Mầm non nở nhụy mới khai sinh
(Lê Huy Trứ, Jan. 6, 2018)

Bật giác ngộ đạt được lục thông nên nhậm
vận được vũ trụ quan.

Khi hành giả đã “ngộ không” rồi thì những cái
quái ngại này chỉ là căn bản nhập môn. Bật
giác ngộ đã viễn ly tất cả trước khi hiện
ngang, vô úy bước vào vô ngôn quan.



Bản dịch của Lê Huy Trứ, vẫn giữ thể song thất dù thơ Mỹ.

Recycle

(Tái Chín)

My past has long gone.

My present is to be.

Watching my life goes by.

My hair has turned grey.

Don't think, my death is the end.

I'm sentient being rebirthed yesterday before you.

(Lê Huy Trứ, Jan. 7, 2018)



Già dịch

Quá khứ là dĩ vãng

Chỉ còn hiện tại đây

Nhìn dòng đời trôi nhanh

Lão từng tuế nguyệt lai

Đừng bảo già rồi hết cựa quậy

Đếch ngờ hôm trước để thẳng cu.

(Lê Huy Trứ, Jan. 13, 2018)

Mình ơi! Mình sẽ không về nữa đâu

Trong The Rock Garden của Nikos Kazantzakis: *Hỡi cây mai trước sân nhà, **ta không về nữa đâu**. Nhưng còn người, khi xuân về xin đừng quên nở hoa. (O plum tree before my house / I shall never return / But you do not forget to blossom / Again in the spring!)*

Bút tự trên lụa mềm giấu trong kiếm Samurai này tôi cũng may mắn có được trên một thanh kiếm.

"Theo Kazantzakis thì những lời này được tìm thấy trên một giải lụa mềm giấu trong nón sắt, hoặc cuộn trong giầy thắt lưng của các samurais Nhật thời xưa. Lời trời trăn trên giải lụa nói lên quyết tâm của người chiến sĩ khi ra trận, đồng thời cũng là lời nhắn gửi thật tình cảm của người chiến sĩ ấy về với gia đình, làng xã. Cây mai trước sân nhà. Một hình ảnh gắn gũi, gắn liền với tâm tư của người Nhật-bản. Cây mai được nói ở đây, plum tree, không phải cây mai của người Việt chúng ta, mà là một cành anh đào. Nhưng nó cũng là loại cây thường được trồng nơi sân trước." Cành Mai Trước Sân, California, ngày 26 tháng 7 năm 2009, Vĩnh Hào

Đa số những người được nhắc nhở ở đây đều đã lên chức "cổ." Chúng ta cũng sẽ là "cổ" bất cứ lúc nào. Cho nên cứ cố bình tĩnh, cố mà run trong khi đang cố sống vì chết thành cổ rồi muốn cố run nó cũng không nhúc nhích được mà cố...gắng.

Xuân mới đến, đón cành mai mới mọc đừng nuôi tiếc cành mai đã tàn từ xuân trước.

Hỡi cây mai, cây phượng Huế ở ngoài cõi bên tê, đừng thắc mắt là tui đi mô mà đi mãi khôn về. Tui sẽ khôn về mô nhưng còn bọ ở

bên nó, khi Hạ đến hay Xuân về xin đừng quên **nở trộ** hoa vàng đỏ thắm rực rỡ, đẹp dữ sợ nghe chưa.



Mình đi mô chẳng trở về?
Qua Xuân Mai nhớ
Phượng về Hạ thương
*

Mình đi qua chốn vô thường
Đời như gió thoảng
Tâm lòng nhẹ tênh
*

Dù mình đi mãi không về
Xuân Mai nhớ trở
Hạ về Phượng khai
(Lê Huy Trứ)

Tết trước trước nhà một tin vàng

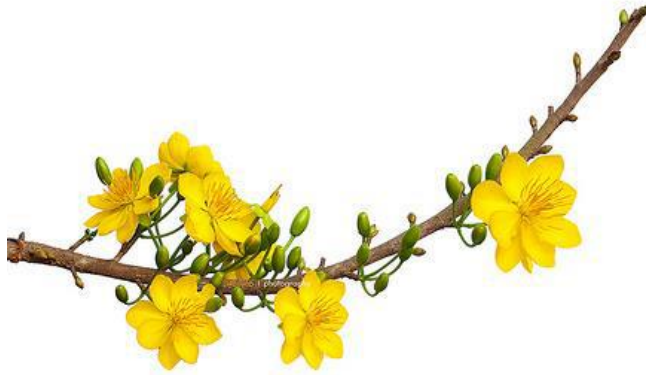
Cổ văn sĩ, và họa sĩ Võ Đình (tên thật là Võ Đình Mai) cũng cho biết (qua Bản Tin Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ số tháng 5/93) là bài thơ của thiền sư Mãn Giác còn được dịch ra tiếng Anh với tựa đề "Rebirth" (Tái sinh) bởi cố giáo sư Nguyễn Ngọc Bích, và còn được phổ thành nhạc Mỹ bởi cô Carey Creed trong tập nhạc Plum Branch (Cành Mai) của cô.

Bản tin của Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Hoa Kỳ còn cho biết cô Carey Creed đã lấy chữ "chi mai" (cành mai) trong bài thi kệ của thiền sư để đặt tựa đề chung cho tập nhạc của mình.

Tôi chưa có hân hạnh thưởng thức tập nhạc Plum Branch (Cành Mai) của Carey Creed để biết là mai Mỹ nó có âm hưởng thiền như mai Việt?

Cố Giáo Sư Nguyễn Ngọc Bích dịch sang Anh Ngữ, đặt tựa là "Rebirth" (Tái Sinh) như sau:
*"Spring goes, and the hundred flowers.
Spring comes, and the hundred flowers.*

*My eyes watch things passing,
My head fills with years.
But when spring has gone not all the flowers
follow.
Last night a plum branch blossomed by my
door."*



Bản dịch của Lê Huy Trứ, vẫn giữ thể song thất dù thơ Mỹ.

**Transformed
(Tái Sống)**

Spring's gone with departed flowers,
Growth flowers blossom in Spring.
Watching life passes by undisturbedly,
Old cedrus becomes highly up.
Don't think, Spring disappeared with dead
flowers,
Late, before hall, yellow apricot sprout
flourished.
(Lê Huy Trứ, Jan. 7, 2018)
Undisturbed (vô sở, vô trụ, vô tâm, vô úy),
Up (awake, heavenward, skyward, vô
thượng), highly (extremely, absolutely,

chánh đấng), become (lai, chánh giác đến, kiến như lai), đạt vô thượng chánh đấng chánh giác. *Câu cú thứ tư, "Lão tùng đầu thượng lai."* (Old cedrus becomes highly up.) Chính thị là chân lý rốt ráo của bài kệ.



Thiên Mục, Huế

Yellow apricot (mai vàng), cedrus tree (cây tùng), pine (cây thông), plum (cây mận, cây hoa anh đào), apricot (quả mơ).

Spout (nụ xuân mới, spring up, nhánh non mới mọc, young branch, new growth, pop up, take root, ...), flourish (phô trương, display, reveal, expose, pose,...)



Bản tin kết luận: "*Như vậy, sức mạnh truyền đạt của một bài thơ đã quá rõ: nó vượt qua một nghìn năm và đi từ Đông sang Tây, rồi lại còn hóa thân từ Hán-Việt sang tiếng Anh, để vươn lên thành một bản nhạc Mỹ của hôm nay. Đó mới thật là sự thần diệu của văn hóa.*"

Cảm thức về Xuân của thiền sư Đông Tùng



Thiền sư cũng là một con người, một thi nhân; vậy thì không có lý do gì khiến họ không thưởng thức cái đẹp mà tạo hóa ban cho:

“Thụy khởi khái song phi,

Bất tri xuân dĩ quy.

Nhất song bạch hồ điệp,

Phách phách sấn hoa phi”.

(Xuân hiệu - Trần Nhân Tông)

Ngủ dậy ngỏ song mây,

Xuân về vẫn chưa hay.

Song song đôi bướm trắng,

Phất phới quện hoa bay.

(Ngô Tất Tố dịch) (1)

Mới đọc bài thơ, ta có cảm tưởng mùa Xuân ở đây dường như âm thầm trở về, vì không có một dấu hiệu nào báo trước. Và cũng không rõ là do xuân đến một cách âm thầm nên người ta không nhận ra hay vì đắm say trong giấc ngủ mà không biết xuân đã về, mãi đến lúc nhìn thấy “Song song đôi bướm trắng, phất phới quện hoa bay” mới khiến cho người ta biết chắc Xuân đã thực sự trở về.

Rõ ràng là mùa Xuân đã đến rồi, chứ không phải đợi đôi bướm xuất hiện hay hoa nở xuân mới đến. Câu “Ngủ dậy ngỏ song mây, xuân về vẫn chưa hay” chỉ là một cách nói, để tạo ra một sự yên lặng của cảnh vật chung quanh, từ đó làm nổi bật lên sự nhộn nhịp của vạn vật khi xuân sang, cụ thể ở đây là đôi bướm trắng bay tìm hoa. Mùa Xuân ở đây được miêu tả tuy rất giản đơn, chỉ thể hiện qua đôi bướm tìm hoa nhưng cũng đủ làm rõ được sự nhộn nhịp, vui tươi của lòng người và cảnh vật.

Thực sự thì cảnh xuân còn bao nhiêu thứ khác nữa, chứ đâu chỉ có thế:

“Dương liễu hoa thâm điều ngữ trĩ,
Họa đường thiêm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ý lan can khán thúy vi”.

(Xuân cảnh - Trần Nhân Tông)

Chim nhón nha kêu liễu trở đầy,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

(Huệ Chi dịch) (2)

Khởi đầu của bài thơ trước có phần trầm lắng bao nhiêu thì khởi đầu bài thơ này nhộn nhịp, vui tươi bấy nhiêu; bởi lẽ cảnh vật ở đây có vẻ sôi động hơn nhiều. Tuy rằng mùa Xuân được miêu tả có chim hót líu lo, có hoa thơm cỏ lạ nhưng giọng điệu chủ đạo của bài vẫn chứa đựng cái tinh thần trầm lắng và nhàn nhã chứ không huyên náo, ồn ào. Đọc hai câu thơ đầu, ta dễ dàng nhận thấy ngay sức sống mới đang tuôn chảy trong vạn vật, mọi thứ đều chuyển mình khi xuân đến. Cảnh vật ở hai câu này đều trong trạng thái động, nhưng cái động này là để làm nổi bật cái trầm lắng và thanh nhàn ở câu sau:

“Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây”

Nếu như ở bài thơ trước dùng cái tĩnh lặng của mọi sự vật chung quanh để diễn đạt sôi động của mùa Xuân, thì ở bài này dùng cái động của mùa Xuân để tả cái thanh nhàn và u huyền của lòng người. Tinh thần siêu nhiên thoát tục thể hiện rõ ở việc khách đến chơi không quan tâm đến chuyện trần tục mà chỉ cùng nhau ngắm cảnh đẹp của mùa Xuân. Chính lúc không để tâm vào những chuyện thị phi, đắc thất, thịnh suy... của cuộc đời mới có được trạng thái thanh nhàn và siêu thoát. Và từ đó mới có thể ngắm nhìn tường tận vẻ đẹp của vạn vật quanh ta.

Trong cái nhìn của Trần Nhân Tông, mùa Xuân thật tươi đẹp nhưng không huyên náo, ồn ào mà rất nhàn tịch, thanh đạm. Nó đồng điệu với tâm hồn an lặng và siêu thoát của tác giả.

Khi tìm hiểu cảm nhận của các Thiền sư về mùa Xuân, điều dễ dàng nhận thấy là các ngài cũng không chối từ hay lẩn tránh vẻ đẹp mà tạo hóa ban tặng, thậm chí còn rất trân trọng món quà quý giá này. Mùa Xuân đến, các Thiền sư cũng vui xuân, cũng ngắm hoa thơm cỏ lạ, cũng thưởng thức tiếng ca hát của chim muông như bao nhiêu người khác; nhưng chỗ đặc biệt của các Thiền sư là khi xuân ra đi lòng các ngài vẫn an nhiên và tự

tại. Lý do nào đã tạo nên điều đó? Tuy thật sự quý trọng cái đẹp nhưng các Thiền sư không đắm nhiễm hay tham luyến cái đẹp, bởi các ngài nhận thức rằng mùa Xuân là một hiện tượng tự nhiên nằm trong dòng sinh diệt. Xuân đến thì đón chào, xuân đi thì tiễn biệt, chẳng có chi phải bận lòng:

“Nhất niên xuân tận nhất niên xuân,

Dã thảo sơn hoa kỷ độ tân.

Thiên hiểu bất nhân chung cổ động,

Nguyệt minh phi vị dạ hành nhân”.

(Bổn Tịnh Thiền sư) (3)

Một năm xuân trọn một năm xuân,

Cỏ dại non hoa mấy độ tươi.

Trời sáng chẳng do chuông trống động,

Trăng trong đâu bởi khách đi đêm.

(Thích Thanh Từ dịch) (4)

Hai câu đầu nói về xuân, hai câu sau nói về tính khách quan của vạn vật. Không đọc kỹ bài thơ, sẽ thấy chúng chẳng có quan hệ gì với nhau.

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ tồn tại một cách khách quan, chúng vận hành theo quy luật tự nhiên. Chẳng hạn chuông trống canh không điểm thì trời vẫn sáng, không có người đi đường vào ban đêm thì

trăng vẫn cứ tròn và soi chiếu. Thời tiết đến, nhân duyên hội đủ thì vạn vật xuất hiện và tồn tại; khi thời tiết, nhân duyên phân tán thì vạn vật không còn hiện hữu nữa. Đó là tính khách quan của vạn vật.

Mùa xuân cũng vậy; nó đến đi theo quy luật tự nhiên, theo sự tuần hoàn của vũ trụ, tồn tại không dài hay ngắn hạn. Nếu chúng ta đem ý chí chủ quan của mình áp đặt vào sự vật, hiện tượng buộc chúng tồn tại và hoạt động theo mình thì không những chúng ta không gặt hái được kết quả như mong đợi mà còn chuốc lấy muộn phiền. Vì thế nghiệm được điều đó nên Thiền sư Bốn Tịch không bận lòng đến cái sinh diệt, đến đi của mùa Xuân. Ngài sống hài hòa và hướng thuận theo quy luật vận hành của vũ trụ, cho nên ngài có được sự tự tại và niềm an lạc trước dòng sanh diệt của cuộc đời. Quan niệm này là chỗ gặp gỡ giữa Thiền sư Bốn Tịch và Giác Hải:

“Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bốn lai giai thị huyễn,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì”.

(Giác Hải Thiền sư) (5)

Xuân sang hoa bướm khéo quen thì,
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ.

Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo,
Thấy hoa mặc bướm để lòng chi.

(Ngô Tất Tố dịch) (6)

Hễ mùa Xuân đến thì hoa thơm rộ nở, ong bướm cũng theo đó mà tụ hội về. Việc này xưa nay chưa từng thay đổi. Đứng trước vẻ đẹp của mùa Xuân, Thiền sư Giác Hải chẳng ngần ngại thưởng thức, rồi cầm bút miêu tả. Nhưng không dừng lại ở đó, ngài còn nhìn thấy rõ bản chất của các hiện tượng trên là hư huyễn, chúng không trường tồn, không vĩnh hằng; tất cả hoa, bướm có đẹp đến mức nào thì cũng tàn phai theo thời gian. Chính vì lẽ đó mà Thiền sư chẳng vương vấn về sự tàn nở của hoa, sự ra đi hay trở lại của mùa Xuân. Khi đối cảnh, tâm của Thiền sư rất bình lặng; nó tựa như tấm gương, sự vật hiện tượng nào đến trước gương thì gương phản chiếu hình ảnh của sự vật hiện tượng đó, nhưng khi sự vật hiện tượng đó ra đi thì gương không lưu hình ảnh của chúng lại và gương vẫn sáng soi bất động:

“Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo,
Thấy hoa mặc bướm để lòng chi”.

Biết thưởng thức cái đẹp là khó, nhưng thưởng thức cái đẹp mà lòng không say đắm và chiếm hữu nó thì càng khó hơn. Chỉ có những người nào nhìn đời, nhìn người bằng tuệ giác-vô ngã mới có được trạng thái như

vậy. Bằng ngược lại, khi tiếp xúc với cái đẹp, lòng không những không được tự tại mà còn khởi lên tham sân, phiền não. Chắc chắn rằng vì nhìn cuộc sống bằng tuệ giác-vô ngã nên dù luân thời gian đã ra đi mà lòng của các Thiền sư vẫn còn mãi một niềm vui vô tận:

“Xuân nhật xuân sơn lý,
Xuân sự tận giai xuân.
Xuân quang chiếu xuân thủy,
Xuân khí kết xuân vân.
Xuân khách tình xuân động,
Xuân thi xuân cánh tân.
Duy hữu thức xuân nhân,
Vạn kiếp nguyên nhất xuân”.

(Phật Nhãn Thiền sư) (7)

Ngày xuân, xuân trong núi,
Việc xuân thay đều xuân.
Hồ xuân ánh xuân chiếu,
Khí xuân kết mây xuân.
Khách xuân lòng xuân động,
Thi xuân, xuân càng tươi.
Chỉ có người biết xuân,

Muôn kiếp một mùa Xuân.

(Thích Thanh Từ dịch) (8)

Bài thơ này rất đặc biệt, tất cả các câu đều có hai từ “xuân”, trừ hai câu cuối chỉ có một từ “xuân”. Chính vì chỗ mỗi câu đều được bố trí từ “xuân” như vậy nên tạo cho ta cảm giác mùa Xuân đang trùm khắp vạn vật, dường như không nơi nào xuân không hiện hữu. Và từ “xuân” ở đây đã mở rộng biên độ nghĩa của nó, xuân còn là cái đẹp trong tự nhiên và cuộc sống.

Cái khéo của tác giả là chỉ dùng một vài hình ảnh cụ thể nhưng rất khái quát để diễn đạt tính khách quan và phổ biến của cái đẹp, của mùa Xuân. Nhìn lên trên thì ta bắt gặp “xuân vân”, “xuân sơn”; nhìn xuống dưới thì ta thấy “xuân thủy”; ngoài ra còn có “xuân quang”, “xuân khí” đang bao trùm và soi sáng mọi nơi. Cả không gian: Xa, gần, cao, thấp, rộng, hẹp... đều chìm ngập trong xuân. Nhưng không chỉ có thế, ở đây còn có sự giao hòa giữa cảnh vật và con người. Nếu như ở bốn câu đầu mùa Xuân len lỏi vào vạn vật thì ở các câu sau mùa Xuân thấm vào tận lòng người:

“Xuân khách tình xuân động,

Xuân thi xuân cánh tân”.

Hai câu này bộc lộ rõ thần thái rạo rức và hạnh phúc trong lòng người trước cảnh tươi

đẹp của mùa Xuân. Cái tươi đẹp của mùa Xuân hòa cùng nét thanh tú của con người làm cho đất trời thêm rực rỡ, và giữa chúng có sự tác động qua lại lẫn nhau. Xuân làm cho lòng người trẻ hơn, đẹp hơn; ngược lại hoạt động của con người làm cho xuân thêm ý nghĩa.

Đến hai câu cuối:

“Duy hữu thức xuân nhân,
Vạn kiếp nguyên nhất xuân”.

Chữ “xuân” ở câu trên là chân lý, còn ở câu dưới nó có nghĩa là niềm vui, niềm hạnh phúc. Thực vậy, muốn có niềm vui muôn thuở thì phải hiểu rõ chân lý trong cuộc sống. Tức phải thấy được xuân thời gian thì hữu hạn, xuân có đến thì có ra đi, hoa có nở thì có tàn; mọi thứ đều nằm trong dòng sinh diệt, vô thường. Sống thuận theo dòng chảy của tự nhiên, xuân đến thì nghinh đón, xuân đi thì tiễn biệt. Có như thế lòng mới đạt được niềm an lạc vĩnh hằng, mới hưởng được “mùa Xuân muôn thuở”.

Như vậy, các Thiền sư dùng tuệ giác để nhìn đời, nhìn cuộc sống. Trong mắt của mình, mọi sự vật hiện tượng trong thế giới đều đổi thay, đều hư huyền; cho nên sự sinh diệt của mùa Xuân chẳng làm các ngài bận lòng. Thái độ sống của các Thiền sư là “Tùy duyên nhi bất biến, bất biến nhi tùy duyên”. Mùa Xuân

của đất trời không phải không đẹp nhưng cái đẹp đó chỉ là cái đẹp hữu hạn, cái đẹp thực sự, mùa Xuân thực sự chính là chân lý cuộc sống.

Một điểm đặc trưng khác trong cái nhìn của các Thiền sư khi mùa Xuân đến là từ sự nở rộ của hoa cỏ, sự sinh diệt của mùa Xuân, sự biến đổi nơi thân thể của mình; các ngài nhận ra một chân lý phổ biến, tồn tại một cách khách quan trong cuộc đời. Chân lý ấy là: Vạn vật và con người trên thế gian này đều chịu sự chi phối của nguyên lý vô thường. Từ nhận thức này, các Thiền sư không để tâm duyên theo vẻ đẹp và niềm vui giả tạo, hư huyền của xuân thời gian mà an trụ vào cái đẹp tuyệt đối và niềm hỷ lạc nhiệm mầu của tâm xuân, của bản giác xuân ở lòng mình. (Còn tiếp)

(1) Trần Lê Sáng (chủ biên), 1997, Tổng tập văn học Việt Nam quyển 2, NXB KHXH Hà Nội, tr. 337.

(2) Trần Lê Sáng (chủ biên), 1997, Tổng tập văn học Việt Nam quyển 2, NXB KHXH Hà Nội, tr. 341.

(3) Thiền sư Bồn Tịnh (?-761): Môn đệ Lục tổ, đời thứ I.

(4) Trích theo Thích Thanh Từ, 1991, Xuân trong cửa thiền, Thành hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 74.

(5) Thiền sư Giác Hải (?-?): Đời thứ 10 dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi.

(6) Ngô Đức Thọ-Nguyễn Thúy Nga dịch và chú thích, 1993, Thiền uyển tập anh, NXB Văn Học Hà Nội, tr. 142.

(7) Thiền sư Phật Nhãn (?-1119): Hiệu Thanh Viễn, thuộc phái Dương Kỳ, tông Lâm Tế đời thứ 11, đời thứ 15 sau Lục tổ.

(8) Trích theo Thích Thanh Từ, 1991, Xuân trong cửa thiền, Thành hội Phật giáo Tp.HCM ấn hành, tr. 200.

Cành mai trong thơ

LAM YÊN

Cuộc sống vốn là sự hổ tương giữa con người với thiên nhiên. Từ ngàn xưa, con người đã cảm nhận được sự cần thiết của cỏ, cây, hoa, lá theo thời gian. Một ngọn lá rơi, một cành hoa hé nở đều được người xưa tận tình quan chiêm về lẽ biến dịch của trời đất, của nhân sinh và hoa trở thành người bạn tri kỷ của con người. Vì chọn hoa làm bạn đồng hành trên con đường nhân sinh với vợ nên người ta vô tình đem hoa giam vào cái xã hội đầy tính phân biệt đẳng cấp.

Sự đặt định về địa vị của các loài hoa cũng tùy nghi theo sở thích và quan niệm riêng tư trong cung cách xử thế mà người ta xếp từng loài hoa vào một địa vị, nhưng tựu trung vẫn dựa vào truyền thống văn hóa của dân tộc và đặc tính riêng biệt của mỗi loài hoa.

Người Trung Hoa xưa đã dựa trên nền tảng triết lý của Khổng, Lão mà phân chia các loài hoa theo cấp bậc:

Hoa Lan: Vi vương giả chi hương.

Hoa Cúc: Đồng ẩn dật chi sĩ.

Hoa Mẫu Đơn: Quốc sắc thiên hương chi phú quý.

Hoa Mai: Băng cơ ngọc cốt ngọc chi thanh kỳ.

Lại có lắm người cho rằng: thanh cao, tinh khiết như Lan, Huệ. Không khuất phục trước cường quyền như Mẫu Đơn thì được gọi là loài hoa vương giả. Lộng lẫy như Hường, thanh kỳ như Mai, kín đáo như Cúc là các loài hoa thuộc hạng phú quý. Vạn thọ, Mồng Gà là loài hoa bình dân...

Từ sự gần gũi với hoa, con người đã nắm bắt được thời gian nở, tàn của hoa, nắm bắt được mối tương quan giữa hoa với sự biến dịch của thời tiết. Người xưa phân định rõ ràng cái "hiện tượng thời gian của hoa" theo nguyên từ "tiết". Mỗi tiết, hoa kéo dài 15 ngày, mỗi tiết có một ngọn gió riêng tác động lên mỗi loài hoa để chúng nở rộ.

Đặc biệt, Mai là hình ảnh của mùa xuân, "Mai vàng đem đến tin xuân". Vào khoảng đầu tháng chạp, người ta bắt đầu lật lá Mai để hoa trở đúng vào ngày xuân. Những ngọn gió xuân sẽ mơn trớn những nụ mai và chúng sẽ trở đúng thời.

Mùa xuân là bắt đầu của năm mới, sức sống mới, đồng thời cũng là tiếng nói của thời gian; có lẽ vì thế mà Xuân Diệu đã viết:

Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già. (Vội vàng)

Mùa xuân là mùa của khí hậu ôn hòa ấm áp. Mỗi lần xuân về trên muôn cây cỏ đều khoác lên mình chiếc áo mới thật lộng lẫy, nhưng chiếc áo ấy rồi cũng thay đổi khi mùa xuân qua đi. Đối với nhân sinh, xuân đến xuân đi tâm trạng thường lo mừng, nuối tiếc, nhưng với thiền sư Mãn Giác đã “ngộ” được lẽ huyền vi của tạo hóa từ sự biến dịch của loài hoa nên Cáo Tật Thị Chúng:

Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân qua trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa nở
Trước mắt việc đi mãi
Trên đầu già đến rồi

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một nhành mai. (Ngô Tất
Tố dịch)

Cái nhìn của bậc đạ đạo về việc hoa nở, hoa tàn không như cái nhìn của thế nhân, cái nhìn ấy vượt ra ngoài sự còn mất, trói buộc, có không. Có lẽ mai là loài hoa có nhiều đặc tính như chịu đựng được giá rét buốt lạnh của mùa đông, nhưng khi nắng xuân về ấm áp thì mai lại đơm bông rực rỡ. Người biết yêu mai sẽ cảm nhận cái đẹp của mai. “Mai trắng tinh khiết thanh tao. Mai vàng nhớ nhung xao xuyến”. Mai đẹp ở sắc, đẹp cả cảnh. Hương mai kín đáo nhẹ nhàng; do đó, nhà thơ Nguyễn Du có câu:

Mai cốt cách tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Mỗi nghệ nhân thi sĩ nhận xét về hoa mai theo từng khía cạnh khác nhau tùy theo quan điểm của mình nhưng tựu trung vẫn là ca ngợi nét đẹp thuần túy, thanh bạch, tinh khiết của hoa mai. Đời Tống có bài Mai Hoa rất hay. Hay nhất ở hai câu “Dao trì bất thị tuyết. Vị hiểu ám hương lai”. Ở xa, màu trắng của hoa không phải màu trắng tuyết, vì có hương thầm bay đến. Hương mai tuyệt lắm, không nồng nàn như bông sứ, bông sen.

Hương mai thoảng nhẹ chừng như hòa tan trong gió... Mai lại có sức chịu đựng dữ dội, có lẽ vì thế mà các nhà thơ thường ví cây mai với sự cao cả, thanh khiết, tao nhã.

Nguyễn Trãi, nhà thơ, nhà văn hóa nổi tiếng, bậc anh hùng dân tộc, đã ca ngợi vẻ đẹp của mai:

Ái mai, ái tuyết, ái duyên hà?

Ái duyên tuyết bạch mai thanh khiết.

Dịch:

Yêu mai, yêu tuyết bởi vì đâu?
Tuyết trắng và mai thì thanh khiết.

Các nhà thơ còn xem mai là hoa đi đầu, là 'chúa xuân' báo hiệu niềm vui năm mới!

"iên hương bách hoa đầu thượng khai.
(Trong trăm loài hoa, mai nở trước tiên)

Nhà thơ Cao Bá Quát trong bài Tài Mai:

Đầu xuân năm hạt mai gieo
Giống thanh gởi chốn núi đèo xanh tươi
Nữa mai xuân điểm bầu trời
Bức tranh tuyết tác cho đời ngắm chung.

Điều này cho thấy, hoa mai có thể hiểu đồng

nghĩa với cái đẹp, điều tốt lành mà ông một đời mong ước. Ông đã từng vượt qua số phận thăng trầm, dám ngẩng cao đầu sống giữa đất trời; người đã từng đứng lên khởi nghĩa chống chế độ phong kiến, như ông nói: “Bước tới đường danh chẳng cúi đầu”, nhưng với hoa mai, ông suốt đời “cúi đầu bái phục”:

Thập tải luân giao cầu cổ kiếm
Nhất sinh đề thủ bái mai hoa.

Dịch:

Mười năm bàn đạo giao du, khó như tìm
gươm cổ

Một đời chỉ biết cúi đầu bái phục hoa mai.

Nhà thơ Tản Đà, người đã phất cao ngọn cờ văn chương thời kỳ cận đại, thơ của ông khác nào một luồng gió mạnh ào ạt thổi vào lòng nhân gian đang ngái ngủ. Ông sống để cống hiến hết mình cho cộng đồng, nhưng ông cũng là khách đa tình, ông dùng hình ảnh mai để so sánh với người đẹp:

Xương mai một năm hao gầy

Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương. (Thề Non Nước)

Còn nhà thơ Chế Lan Viên gặp cành mai nở trong thời chiến tranh, ông gọi đó là “cành

mai trận mạc”, vàng rực một màu thương nhớ. Ngắm nhìn hoa mai mà nỗi nhớ quê nhà dâng ngập tâm hồn khiến nhà thơ thổn thức:

...yêu cảnh mai yêu lắm

...cảnh mai ấy sao khuây. (Đào và Mai)

Từ một nhánh mai, các nhà thơ đã đưa cảm nhận của mình với mai vào thơ bằng nhiều hình ảnh rất đặc sắc. Cánh mai luôn là biểu tượng của niềm vui, của sự tốt đẹp, thanh khiết, tao nhã trong cuộc sống.

Tết đến, theo tập tục của người dân từ Trung bộ vào Nam, mỗi nhà thường trang trí một nhánh mai vào bình sứ và gắn lên cành mai đầy những tấm thiệp chúc Xuân đủ màu càng tạo thêm vẻ quý phái của hoa mai. Hoa mai nở rộ, còn là biểu hiện của điềm tốt lành cho năm mới, tượng trưng cho sự đầy đủ, trọn vẹn của cuộc sống mà người chơi mai trong ngày xuân luôn ước nguyện mọi việc sẽ tốt lành.

Cành mai trong thơ, chính là chất liệu của nhân thế, là hơi thở, là tiếng lòng của các nhà thơ miêu tả cái vui mà các nhà thơ cảm nhận bằng hình ảnh cành mai mùa xuân. Còn với thiền sư Mãn Giác “cành mai” không tàn, không thể bảo rằng, “xuân tàn hoa rụng hết”. Vì Ngài đã thể nhập được chân lý của

vũ trụ, bản thể của vạn vật trong cuộc đời, thấy được mặt thật của chính mình, nên Ngài không còn bị sắc hương lôi cuốn, tâm hồn Ngài lắng trong tự tại, lặng lẽ nhìn hoa “nở, rụng” một cách tự nhiên.

Chuyện hoa nở, hoa tàn không còn là hình ảnh khiến người tăng sĩ buồn vui. Dưới mắt người đạt đạo, có một điều thoát ra ngoài quy luật sanh diệt của thời gian, đó là “chân tâm bất diệt”. Dù thời gian có biến đổi, thân tứ đại có đổi thay, nhưng cái chân tâm không bao giờ mất, như cành mai vẫn còn đó mặc dù mùa Xuân đã đi qua. “Đêm qua sân trước một nhành mai”.

NGÀY XUÂN TẢN MẠN XUÂN --THU TRONG THƠ THIÊN THỜI LÝ TRẦN

VUSTA

Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà sách *Thánh đấng lục* lại ghi chép về sự tích của năm vị vua – năm vị Thiên sư đời Trần. Đó là Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Năm vị Thiên sư thi sĩ này ai cũng làm thơ và ai cũng có thơ Xuân. Thi sĩ nào mà chẳng có thơ Xuân? Mùa xuân là mùa của đất trời, của nong sông, của vạn vật... Có ai sống trên đời lại thờ ơ trước xuân đến và đứng đưng trước xuân đi, hưởng hồ là thi sĩ? Vậy thiên hạ thường “vui Xuân” chứ ít ai lại đi “buồn Xuân” bao giờ? Tuy vậy, đôi khi đó, đây cũng không tránh khỏi cái gọi là “Xuân sầu”. Nhưng tìm khắp trong thơ của các vị Thiên sư thì chẳng thấy “Xuân sầu” nào cả. “Thu” còn chưa sầu, làm sao mà “sầu” Xuân được! Thi nhân Trung Quốc thường “sầu” về mùa thu là đúng thôi. Thời tiết ôn đới lạnh lẽo, lá vàng rơi rụng để rồi chơ vơ, trơ trụi ở mùa đông băng tuyết, ai mà chẳng sầu? Trong chữ Hán chữ “sầu”, bên trên là chữ “Thu” dưới là chữ “Tâm” có nghĩa là tâm trạng mùa thu. Mùa thu là mùa lúa, mùa gặt hái. Gặt hái xong nhưng lại lo mùa đông đến trồng trọt không được, sinh sống khó khăn cho nên ‘sầu’ là phải. Cảm giác “sầu” về mùa thu ở xứ lạnh hoá ra lại cũng chẳng khác nhau lắm. Ở Nga cũng lạnh lắm cho nên “sầu” cũng liên quan đến mùa thu, khi người ta sầu đương nhiên bộ mặt trông thật thiếu nảo, cho nên ở Nga bộ mặt “sầu”

được gọi là “bộ mặt tháng Chín” (Tháng Chín thuộc về mùa thu). Chẳng phải là ngôn ngữ biểu đạt tình cảm của nhân loại giống nhau ở chỗ cùng phụ thuộc vào diễn biến của tự nhiên, của thời tiết đó sao? Chữ “Xuân” trong chữ Hán cổ cũng được cấu tạo theo cách đó. Chữ “Xuân” gồm có bộ “Thảo” (thực vật), chữ “Đồn” có nghĩa là mọc, sinh trưởng và chữ “Nhật” là mặt trời. Có nghĩa là mùa mà cây cỏ sinh sôi nảy nở dưới ánh mặt trời. Mùa xuân chim én lượn, chim én khi ăn hay nuốt làm cho cổ phình ra. Người Trung Quốc gọi chim én là “yen zi” và động tác “nuốt” cũng gọi là “yen”. Tiếng Anh, chim én được gọi là “swallow” và nuốt cũng gọi là “swallow”. Vậy là ngôn ngữ của nhân loại ít nhiều cũng gặp nhau trong tương quan với môi trường sống (xem: *Hệ thống khoa học Hán tự An Tử Giới*).

Còn ở xứ nhiệt đới, mùa đông tuy lá rụng ít nhiều, nhưng đã “ăn thua” gì đâu, cây cỏ vẫn vậy, chẳng thay đổi gì nhiều, huống hồ là mùa thu. Mùa thu lá cũng vàng, trời cũng lạnh lạnh, nhưng có vẻ trầm lắng hơn là buồn. Ao thu tuy “lạnh lẽo” nhưng nước thì “trong veo”, cho dù khách có “vắng teo” đi nữa thì không gian bao la làm cho “thu sắc” tinh mịch hơn là đượm buồn. Cho dù thi sĩ trước cảnh “vàng rơi thu mệnh mông” thì cũng chỉ “buồn vương” cây ngô đồng, nghĩa là buồn “man mác” thôi chứ không đến nỗi sầu bi.

Nói chung, cảnh vật như thế nào thì người như thế ấy. Nhưng nếu chỉ như vậy thì đâu phải là nhà thơ. Nhà thơ mượn cảnh để tả tình, tình thường vẽ nên cảnh hơn là cảnh vẽ nên tình. Cho nên “người buồn cảnh có vui

đâu bao giờ”. Đó là thi sĩ người trần mắt thịt ở chốn “thế gian”, còn thi sĩ Thiền sư “xuất thế gian” thì không phải như vậy. Không biết nên gọi Trần Nhân Tông là thi nhân “thế gian” hay “xuất thế gian”? Ở đâu thì không biết, chứ thi sĩ Trần Nhân Tông tác giả của bài *Cư trần đạo phú* làm sao có thể cho là thi sĩ “thế gian” được? Chỉ bốn câu thôi cũng có thể diễn đạt tinh thần của đạo Phật cũng như nhân sinh quan của tác giả:

*Sống ở đời vui với đạo tùy theo đời,
Đói thì ăn, buồn ngủ thì đi ngủ,
Trong nhà có vật quý cần gì phải đi tìm ở
đâu,
Đứng trước cảnh vật mà vô tâm thì cần gì
phải nói đến Thiền.*

(Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên,
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền).

(*Cư trần lạc đạo phú*)

Thiền sư thi nhân “xuất thế gian” như Trần Nhân Tông chẳng hạn, làm sao mà vui buồn theo cảnh vật bên ngoài được, hoặc bắt cảnh vật bên ngoài phải vui buồn theo mình được. Bốn chữ “đối cảnh vô tâm” đã nói đầy đủ điều đó rồi. Nhưng thi sĩ mà “vô tâm”, chẳng chút rung động gì trước cảnh Xuân đến, Thu đi thì sao gọi là thi sĩ? Thi sĩ Trần Nhân Tông có lẽ vừa là thi sĩ vừa là “siêu” thi sĩ. Còn nhớ Lục Tổ Huệ Năng đã cảnh cáo đệ tử vì đã để cho cái Tâm bị “bay”. Hai đệ tử cãi nhau, một bên cho là phượng bay, một bên lại cho là gió

bay, không bên nào chịu bên nào. Hai đệ tử bèn nhờ Lục Tổ giải đáp. Lục Tổ phán rằng gió không bay mà phướng cũng không bay, chỉ có Tâm các người bay mà thôi!

“Vô tâm” mà Trần Nhân Tông nói đến cũng có nghĩa là “Tâm không bay”. Tâm mà “bay” thì hết thảy thế gian đảo lộn còn gì. Ngày xưa, chỉ có gió với phướng mà đã làm cho Tâm “bay” rồi, ngày nay danh lợi, quyền chức... ai mà biết được cái Tâm còn “bay” đến cỡ nào! Theo *Kinh Hoa nghiêm*, “nhất thiết duy tâm tạo” (hết thảy đều từ Tâm mà ra), có lẽ cũng chỉ nhằm nhắc nhở thiên hạ đừng để cái Tâm “bay” quá xa. Cho nên mùa Xuân của Trần Nhân Tông là mùa xuân “vô Tâm”:

*Khi cung ma bị quản chặt,
Nước Phật sẽ tràn đầy mùa Xuân.*

Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thăng Xuân
(Đề Cổ Châu hương thôn tự)



“Cung ma” là cái Tâm làm cho “thật”, “giả” đảo lộn, nhìn gà hoá cuốc, Xuân chẳng ra Xuân mà Thu cũng chẳng ra Thu. Tâm không bị đảo lộn là Tâm trong trạng thái tinh thần tự do, tự tại, không bị ràng buộc bởi bên trong lẫn bên ngoài.

Câu chuyện về Thiền sư Thanh Nguyên tự thuật về cuộc đời tu hành đặc đạo của mình thường được nhiều người nhắc đến:

“Lão Tăng ba mươi năm trước đây, lúc chưa tham Thiền, nhìn núi là núi, nhìn sông là sông. Sau thời gian tu hành lại thấy sông không còn là sông, thấy núi không còn là núi nữa. Đến nay, qua thời gian dài tham Thiền lại nhìn thấy núi là núi, sông là sông (*Ngũ đăng hội nguyên*).

Nhìn núi là núi, sông là sông là cái nhìn của người chưa đi tu, của người “thế gian” bình thường. Nhìn núi không phải núi, nhìn sông không phải sông là cái nhìn của nhà sư “xuất thế gian”. Tức là cái nhìn “nghịch” lại với đời thường, hay còn gọi là “tuyên chiến” với đời thường. Sau ba mươi năm tu hành thì trở lại như xưa, nhìn núi là núi nhìn sông là sông, nhưng sông và núi lúc bấy giờ khác xưa nhưng lại giống xưa. Nhà sư đã xem “nghịch cũng là thuận” (đĩ nghịch vi thuận). Có nghĩa là ung dung tự tại ngay trong cái “nghịch” đó. Trần Thánh Tông cũng diễn đạt ý đó trong bài *Biểu hiện của chân Tâm* (chân Tâm chi dụng):

Không to cũng không nhỏ,

Không thuận cũng không nghịch.

(Nhập đại, nhập tiểu,

Nhậm thuận, nhậm nghịch)

Mùa Xuân và mùa Thu của thi sĩ Thiển sư cũng là cái nhìn “đĩ nghịch vi thuận”. Xuân, Thu của Đất, Trời và Xuân, Thu của dân tộc cũng được nhìn theo nhãn quang đó:

Người đời có thịnh thì có suy,

Hoa kia có tươi thì có héo,

Quốc gia có hưng thì có vong

Thời thế có thái thì có bỉ,

Ngày có sớm thì có chiều,

Năm có trước thì có sau.

Nhân chi hữu thịnh hề hữu suy,

Chi hữu diễm hề hữu uỷ,

Quốc chi hữu hưng hề hữu vong,

Thì chi hữ thái hề hữu bỉ,

Nhật chi hữu mộ hề hữu triêu,

Niên chi hữu chung hề hữu thuỷ.

(Trừu thần ngâm, Trần Tung)

Hiểu được cái lẽ “vô thường” mới có thể “thường” trong cái “vô thường” đó. “Vô” là vì “tâm, cảnh vốn đều vô” (Tâm cảnh bản lai vô, *Trì giới kiêm nhĩn nhục*, Trần Tung). Không những vậy mà cái “vô” cũng là “vô”, cho nên ngai vàng tuy là quý nhưng cũng là “vô”, nó cũng chẳng khác gì chiếc dép rách. Ngai vàng tượng trưng cho quyền lực tối cao mà còn chẳng xem ra gì huống hồ những thứ gọi là công danh, phú quý (Công danh chẳng trọng, Phú quý chẳng màng, *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca*, Trần Nhân Tông).

Cái đáng quý ở ngay trong Tâm (Gia trung hữu bảo), không cần phải tìm đâu cả (hư tầm mịch). Bởi vì "mọi người trên thế gian này ai cũng có Phật ở trong Tâm cả" (Tu tri thế hữu tâm trung Phật, *Thượng Phúc Đường Tiêu Dao Thiền sư*, Trần Tung). Trần Nhân Tông cho rằng trở thành thần, tiên là do tự bản thân mỗi người, ai cũng có khả năng đó cả:

Ai trói buộc đâu mà cứ cầu giải thoát,

*Bản thân mình vốn không phải là phạm tục,
cần gì phải đi tìm thần, tiên.*

(Thuỳ phước cánh tương cầu giải thoát,

Bất phạm hà tất mịch thần tiên)

(Sơn Phòng mạn hứng)

Nên nhớ Phật không phải chỉ là giáo chủ, không sáng tạo ra ai cả và cũng không quyết định thể xác, tinh thần của ai. Mỗi người hãy tự đốt đuốc lên mà đi. Phải chăng giá trị tự do và bình đẳng của con người được tôn trọng, cho dù là từ bên trong? Tự do và bình đẳng không phải chỉ ở lý trí mà còn ở cái Tâm "nhân ái":

Hết thảy sinh dân đều là đồng bào,

Nỡ nào lại để bốn bề lâm vào cảnh khó khăn.

(Sinh dân nhất thị ngã bào đồng,

Tứ hải hà tâm sử khốn cùng,



(*Nghệ An hành điện*, Trần Minh Tông)

“Tông trọng”, “khoan dung” và “nhân ái” là ba từ đồng nghĩa ở thời Lý - Trần. Không có nó thì e rằng chẳng thể có Hội nghị Diên Hồng, chẳng thể có Bến Bình Than, chẳng thể nào cả ba lần đều đánh bại đội quân xâm lược thiện chiến nhất thế giới lúc bấy giờ. Không có cái Tâm vô hình, vô tướng đó thì cũng không có thời kỳ Lý - Trần cực thịnh trong lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam với biết bao tài năng xuất chúng mà người đời sau hết lời ca ngợi. Khi mà cái Tâm vô tướng, vô hình đó theo thời gian và theo con người chuyển sang mùa Thu và mùa Đông thì cũng là lúc triều đại Lý - Trần cũng cận kề “cáo chung” và chỉ còn biết “tiếc Xuân” mà thôi. Tiếc rằng từ Hồ Quý Ly và sau đó, cái gì cũng có nhưng chỉ thiếu mỗi cái Tâm mà thôi! (“Dân Tâm bất thuận” là điều mà Hồ Nguyên Trừng lo lắng nhất, “Công Tâm” là chủ trương của Nguyễn Trãi lần đầu gặp Lê Lợi...).

Ở phương Tây, Platon mơ ước một xã hội mà nhà vua là nhà triết học, hoặc là nhà triết học học là nhà vua. Thời kỳ Lý - Trần ở Việt Nam không những nhà vua là nhà triết học, nhà triết học là nhà vua mà nhà vua vừa là nhà triết học vừa là đức Phật hay đức Phật vừa là

nhà vua vừa là nhà triết học. Nói đến đức Phật là nói đến cái Tâm, cái “Tâm vô Tâm” (vô tâm tâm), không thuận mà cũng không nghịch, không nhỏ mà cũng không lớn, nhưng đủ để bao dung cả dân tộc, bao dung cả mùa xuân và mùa thu của Đất - Trời.

VUSTA

BÀI THƠ NGỘ ĐẠO (悟道詩)

Thích Giác Nguyên



Vào thuở thịnh Đường, Lục tổ Huệ Năng (慧能 638-713) sau khi đắc pháp với Ngũ tổ Hoảng Nhẫn (弘忍) và được truyền Y bát, nghe theo lời dạy của sư phụ phải ở ẩn một thời gian rồi sau mới ứng cơ giáo hóa. Ngài được Ngũ tổ đưa đến bến Cửu giang rồi chèo đò qua sông đi về phương nam, đến thôn Tào Hầu (曹候村), phủ Thiều Châu (韶州府) nương náu trong một am tranh.

Lưu Chí Lược 刘志略 là một nhà Nho chưa biết ngài kế thừa Tổ vị, thấy ngài tu khổ hạnh khiêm cung, bèn hết lòng hộ trì. Ông có một người cô ruột là Thiên ni Vô Tận Tạng (無盡藏比丘尼) không rõ ngày sanh, chỉ biết

bà mất vào năm 676 sau TL. Lúc ấy Lục tổ 38 tuổi.

Ni sư người Khúc Giang, họ Lưu, xuất gia tu ở chùa Sơn Giản (山洞寺) gần thôn Tào Hầu. Về sau Ni sư làm vị đứng đầu Tỳ-khưu Ni ở Nam Hoa Thiền Tự (南华禅寺). Hằng ngày Ni sư thường tụng kinh Niết Bàn nhưng chưa rõ yếu nghĩa, bèn đem Kinh này hỏi Lục tổ Huệ Năng để nhờ ngài khai thị. Ni Sư cầm quyển kinh hỏi chữ. Tổ bảo không biết chữ nhưng cứ hỏi nghĩa, Tổ sẽ giải thích cho. Ni Sư nói: "Chữ còn chẳng biết, làm sao hiểu được nghĩa" Tổ nói: "Diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì với văn tự". Nghe qua lời này, Ni Sư vô cùng kinh ngạc và báo cho mọi người trong thôn rõ: "Đây là bậc liễu Đạo, chúng ta nên trân trọng cung thỉnh cúng dường".

Một hôm Ni sư lên núi dạo cảnh Xuân về, với đôi hài bện bằng dây gai lộn khắp đầu non có mây ngàn giăng phủ, để tìm mùa Xuân mà Ni sư cho rằng một cái gì đó rất đẹp, rất thơ, rất lý tưởng cho cuộc sống tu sĩ của mình. Nhưng đi suốt cả ngày tìm hoài chẳng thấy cái gì là Ý Xuân chân thật. Khi quay gót trở về, đôi hài đã rách nát, chợt nhìn thấy cành mai trên đầu Ni sư đang nở hoa thơm ngát, Ni sư nhận ra đây cảnh Xuân trọn vẹn ngay nơi tâm mình, đâu cần phải ngao du sơn thủy mới thưởng thức được hương vị mùa Xuân. Lúc ấy

Ni sư liền cảm tác một bài thơ “Mai Hoa”
được cho là “Ngộ Đạo Thi” như sau:

終日尋春不見春，
芒鞋踏破嶺頭雲；
歸來偶把梅花嗅，
春在枝頭已十分。

Chung nhật tầm Xuân bất kiến Xuân.

Mang hài đạp phá lãnh đầu vân.

Quy lai ngẫu bả mai hoa khứu.

Xuân tại chi đầu dĩ thập phân.

Trọn suốt ngày tìm chẳng thấy Xuân.
Giày gai đạp nát đỉnh mây ngàn.
Trở về bỗng thấy hương mai rộ.
Rõ thật đầu cành trọn Ý Xuân.

Bài thơ này chúng tôi sưu tầm trên các trang
mạng tiếng Hoa có nhiều lỗi sao chép thấy
âm vận chữ nghĩa có phần khác biệt đôi chút:

1近日寻春不见春，芒鞋踏遍垄头云，归来笑拈梅花
嗅，春在枝头已十分。

Cận nhật tầm Xuân bất kiến Xuân. Mang hài
đạp biến lũng đầu vân.

Quy lai tiểu niêm mai hoa khứu. Xuân tại chi
đầu dĩ thập phân.

2竟日寻春不见春，芒鞋

踏破岭头云。归来手把梅花嗅，春在枝头已十分

Cánh nhật tầm Xuân bất kiến Xuân. Mang hài
đạp phá lãnh đầu vân.

Quy lai thủ bả mai hoa khứu. Xuân tại chi
đầu dĩ thập phân.

3尽日寻春不见春，芒鞋 踏遍 岭头云
， 归来笑拈梅花嗅，春在枝头已十分

Tận nhật tầm Xuân bất kiến Xuân. Mang hài
đạp biến lãnh đầu vân.

Quy lai thủ bả mai hoa khứu. Xuân tại chi
đầu dĩ thập phân.

4竟日寻春不见春，芒鞋

踏破岭头云，归来手把梅花嗅，枝头春意已十分。

Cánh nhật tầm Xuân bất kiến Xuân. Mang hài
đạp phá lãnh đầu vân.

Quy lai thủ bả mai hoa khứu. Chi đầu Xuân ý
dĩ thập phân.

5尽日寻春不见春，芒鞋踏破岭头云。归来偶把梅花
嗅，春在枝头已十分...

Tận nhật tầm Xuân bất kiến Xuân. Mang hài
đạp biến lãnh đầu vân.

Quy lai ngẫu bả mai hoa khứu. Xuân tại chi đầu dĩ thập phân.

Mặc dù có sự khác biệt, nhưng nội dung của bài thơ không ngoài yếu nghĩa chỉ cho chúng ta lỗi về Đại Đạo (phản vọng quy chơn).

Trong cuộc sống con người liên quan đến vũ trụ vận hành cứ trôi và trôi mãi, vô biên vô tận. Người ta bắt con tàu thời gian phải dừng lại một bến nào đó gọi là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Rồi mỗi độ Xuân về, họ lại đón mừng rôm rả, hoặc thích du lịch đó đây để tìm kiếm, thưởng ngoạn mùa Xuân ở những nơi danh lam thắng cảnh hữu tình. Họ biểu lộ nét hân hoan, tươi mới của núi non hùng vĩ. Hoặc sông hồ, mây nước thênh thang, qua những ngày vui tạm bợ trong không khí dương Xuân ngẩn ngui. Hoặc hưởng thụ những bữa tiệc, rượu thịt ê hề của những sinh vật bị giết mổ trong những tiếng kêu than hận hờn ai oán. Hoặc mãi miết ham vui trăng gió bị cảnh cuốn lôi, không tự chủ được nên dễ sanh tâm loạn động tình trần. Khi Xuân qua rồi họ cũng buồn vui theo ngoại cảnh, lặn hụp giữa cuộc sống đời thường, bon chen trong vòng tục lụy. Họ chỉ thấy có mùa Xuân sanh diệt vô thường, có đến, có đi; có đưa, có đón; có mừng, có tiễn. Chứ nào ai biết: "Lá rơi là để cho cành trở hoa."

Trong quy luật tự nhiên của đất trời, trải qua quá trình sanh-trụ-dị-diệt hoặc thành-trụ-

hoại-không. Đối với thời tiết phân định Xuân
sinh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng. Con
người cũng theo chu kỳ sinh-lão-bệnh-tử
không ai tránh khỏi. Nếu chúng ta được tuần
tự sinh rồi già, già rồi bệnh, bệnh rồi chết,
như thế cũng đã là hạnh phúc lắm rồi,
nhưng có biết bao người đâu dễ được vậy?

Có một phú ông đến xin Hòa thượng Tiên
Nhai chữ viết để mừng thọ vào đầu Xuân.
Ngài hạ bút: Ông chết, cha chết, con chết,
cháu chết, chắt chết.

Phú ông xem qua không mấy hài lòng: –
Trời! Tôi nhờ ngài viết chúc thọ, mong được
phước lành mừng Xuân, sao lại đùa giỡn như
thế?

Hòa thượng từ tốn bảo: – Chữ tôi viết có ý
nghĩa tốt lắm đó. Giả như con trai ông chết
trước ông, chắc là ông đau khổ hết sức. Và
nếu cháu nội ông chết trước con ông, thì ông
và con ông cũng rất đau lòng. Nếu như nhà
ông đời nào cũng chết có thứ tự như chữ tôi
viết. Đó gọi là hưởng tận tuổi trời, mới thực
sự hưng vượng.

Phú ông đổi buồn thành vui liền nói: – À! Có
lý.

Thói thường ở đời, khi sinh ra thì người vui,
nên họ tổ chức ăn mừng sinh nhật. Chết thì
người buồn sợ, làm lễ tang ma, khóc kể thảm
thiết. Khi cúng giỗ chạp gọi là kỵ. Song, sinh
tử là quy luật tự nhiên. Nếu ai ai cũng hưởng

tận tuổi trời theo thứ tự không phải là phước
đức lớn sao?

Với năm mới, chúng ta thường chúc mừng
cho nhau có thêm một tuổi, như câu đối của
người xưa để lại:

Thiên tăng tuế nguyệt, nhơn tăng thọ.

Xuân đáo càn khôn, phúc đáo gia.

“Trời tăng năm tháng, người tăng thọ.

Xuân đến nhân gian, phước đến nhà”.

Điều đó chỉ là sự ước mơ và tham muốn của
con người cầu mong được sống lâu và hưởng
phước. Nhưng phước hay thọ đâu phải từ trời
ban? Mà do chính con người biết ăn ngay ở
lành, biết tu nhân tích đức, biết gieo nhân để
hái quả. Tuy nhiên trong cảnh giới vô thường,
duyên sanh như huyễn, không gì bền vững
lâu dài. Ông bà ta đã từng nhắc nhở: “Mỗi
năm mỗi tuổi, như đuổi Xuân đi,” thì đâu có
gì giữ mãi nét thanh xuân duyên dáng, hồn
nhiên, thơ mộng như thuở ban đầu.

Đại sư Thiên Tùng (千松大師 1531—1588) thế
danh Minh Đắc, hiệu Nguyệt Đình, Tổ đời thứ
28, Tông Thiên thai (天台宗) từng bảo:

今朝盡道添一歲。吾道如今減一年

Kim triêu tận đạo thêm nhứt tuế.

Ngô đạo như kim giảm nhứt niên.

Sáng nay người bảo thêm một tuổi.

Tôi nói ngày này bớt một năm.

Quả thật như vậy, tình yêu nào rồi cũng ra đi và niềm hy vọng nào rồi cũng tan theo bọt nước. Nhưng người ta vẫn phải yêu và vẫn phải hy vọng, vì đó là lẽ sống của con người. Vì thế con người sống trong hoài vọng và khái niệm nhiều hơn là nhận rõ sự thật. Đâu phải mỗi Tết đến là được thêm một tuổi. Nào ngờ từng sát na sanh diệt, từng bước thời gian tiến dần về hố thẳm tiêu vong! Họ cứ loanh quanh cho đời thêm mỗi mết. Không có phút giây im lặng chịu lắng dừng để nghe tiếng thở bên trong buồng phổi và nhịp đập con tim đang nhảy múa suy cạn yếu dần. Do đó, không thể là cách thưởng Xuân trọn vẹn.

Trở lại Bài Thơ Ngô Đạo, Ni sư Vô Tận Tạng muốn nhắn nhủ chúng ta đi tìm Xuân chẳng khác gì đi tìm Đạo:

“Trọn suốt ngày tìm chẳng thấy Xuân.

Giày gai đạp nát đỉnh mây ngàn”.

Tâm trạng người tầm đạo cũng thế, buổi đầu thường hăm hở, đi học chỗ này, hỏi chỗ kia, tìm kiếm chỗ nọ, thấy chỗ nào có linh có nghiệm thì liền tới. Họ chạy theo phong trào tu học như chạy theo thời trang, cho rằng pháp môn này cao siêu hơn lối tu kia. Thầy kia thuyết pháp hay hơn thầy nọ, đuổi bắt ngôn từ chữ nghĩa, cố chấp theo kiến giải của

mình. Mặc dù mình có Tâm Bồ đề, có Tánh Phật, có thể thành Phật, có kiến thức về giáo điển, giải thông về Phật pháp, nhưng cũng phải nhờ thiện hữu tri thức khai thị mới được Tâm thông nhận ra Chân lý.

Nhưng Chân lý là tự trải nghiệm từ tâm mình. Có trải nghiệm chúng ta mới thấu rõ các pháp vốn Như thị. Ngoài tâm không có Phật, không có Pháp, không có mùa Xuân, không có tất cả. Nếu mỗi người chúng ta đều biết dừng lại để trải nghiệm đôi chút về ý nghĩa thực tại của mùa Xuân là gì? Hoặc tự hỏi, Ai tạo ra mùa Xuân? Xuân từ đâu tới? Xuân lại về đâu? Phải biết bốn mùa vận hành thay đổi là do duyên sanh của vạn vật đất trời. Trong sanh có diệt, trong diệt có sanh. Sanh rồi lại diệt, diệt rồi lại sanh. Kiếp sống con người khi trẻ, lúc già là do duyên khởi của tám thân tứ đại giả hợp, có sống phải có chết; có tươi nhuận phải héo tàn. Nhưng trong thân sanh tử này vốn có Vô vị Chân nhân, là Ông chủ không sanh không diệt, cho dù muôn duyên biến đổi, vạn kiếp vô thường, chẳng có gì làm ta sợ hãi lo âu.

Do vậy, Ni sư nhắc cho chúng ta biết Đạo, cầu Đạo không ở nơi non cao hay rừng thẳm, cũng không phải là chỗ phố chợ rộn ràng. Đạo là Pháp thân chân thật, là Tánh thể thường nhiên có sẵn nơi mỗi người chúng ta; ở thánh không thêm, nơi phàm chẳng bớt.

Chớ nhọc công hướng ngoại tìm cầu, hãy quay về chính mình thì nhận ra ngay.

“Trở về bỗng thấy hương mai rộ.

Rõ thật đầu cành trọn ý Xuân.”

Hương mai là cây mơ đã trổ hoa trắng tỏa hương thơm ngát vào mùa Xuân. Ý nói Tâm Bồ đề đã thuần thục sáng rõ thơm hương Tuệ giác, như cây mơ đúng thời tiết nở hoa vậy. Câu này cũng đồng nghĩa với hai câu cuối trong bài Cáo Tật Thị Chúng của Thiền sư Mãn Giác đời Lý:

Mạc vị Xuân tàn, hoa lạc tận.

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

“Chớ bảo Xuân qua hoa rụng hết,

Ngoài sân đêm trước nở cành mai”.

Chớ bảo xuân qua hoa rụng hết là Pháp tánh thường nhiên.

Ngoài sân đêm trước nở cành mai là Pháp thân thường tại.

Trong Thiền sử Việt Nam có câu chuyện sau đây khá thú vị:

Nhân ngày đầu Xuân, vua Lý Nhân Tông vào núi vãn cảnh, gặp Thiền sư Thiền lão bèn hỏi:

–Hòa thượng năm nay bao nhiêu tuổi rồi?

Sư đáp:

–Đàn tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cữu xuân thu !

“Chỉ biết hiện tại thôi,

Năm trước nào ai nhớ!”

Sở dĩ ngài trả lời như thế là vì thiền sư đâu có sống với tâm hoài niệm về quá khứ, hoặc mơ ước ở tương lai, ngài sống ngày nay chỉ biết có ngày nay. Sống với ngày nay đó là sống với tâm sáng suốt và lặng lẽ tại đây và bây giờ, gọi là hăng tỉnh, hăng giác. Nói theo kinh Kim Cang là: “Nên sanh tâm không vướng mắc”(Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm).

Nhà vua hỏi tiếp: Hòa thượng ở đây làm gì?

Ngài trả lời:

–Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh.

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

“Trúc biếc hoa vàng đâu ngoại cảnh.

Trăng trong mây bạc hiện toàn chân”.

Với tâm Thiền sư, mùa Đông có trúc xanh, mùa Xuân có hoa vàng, mùa Hạ có trăng trong, mùa Thu có mây bạc, không phải là ngoại cảnh phân biệt tiền trần, mà tất cả đều hiển lộ Xuân chân thường trong tánh thể bản nhiên thực tại. Đó mới gọi là Xuân bất sanh,

bất diệt trong tâm mỗi người chúng ta được thể hiện qua Bài Thơ Ngộ Đạo này.

Thích Giác Nguyên

CON TÀU THỜI KHÔNG

Có con tàu chẳng do ai sáng tạo.

Vượt thời gian và xuyên khắp không gian.

Không điểm khởi đầu cũng không đích cuối.

Cứ đi qua và đi mãi ngút ngàn.

Rồi từ khi tâm chúng sinh xuất hiện.

Tạo lập Ga đời, dựng mốc thời gian.

Bắt con tàu phải tạm dừng mỗi bến.

Chở khách trần và chở cả thương tang.

Mỗi chiếc vé đến - đi, ôi quá đắt !

Dù thoáng qua trong khoảnh khắc cuộc đời.

Vẫn gánh lấy khổ đau tràn nước mắt.

Một trăm năm, kiếp sống của con người !

Đâu phải một, hai, ba thiên niên kỷ ?

Tàu trải qua hằng triệu triệu năm rồi.

Mỗi Tết đến, mỗi Xuân sang “ Cung Hỉ ”.

Bao chúng sinh chịu máu đổ đầu rơi !

Làm sao đếm giòng thời gian vô tận,

Và không gian to rộng đến vô cùng?

Loài người ơi, chớ gây thêm thù hận.
Nhân quả xoay vần, nghiệp báo khó dung!
Hãy tỉnh thức cùng lên tàu tiến tới.
Xây dựng Tình Người, mở rộng Tình Thương.
Dẫu thực tại vô thường luôn biến đổi.
Hành tinh này vốn một mái nhà chung.
Hãy tưởng nhớ đến cội nguồn Nhân bản.
Hãy quay về trong Thể tánh Đại đồng.
Cho cuộc sống ngày càng thêm tươi sáng .
Hạnh phúc an bình, tự tại thong dong .

Saigon Xuân Tân Tị 2001

XUÂN TÂM

Thử hỏi năm nào năm mới sang ?
Bốn mùa hoa nở với thời gian
Trong bầu Xuân sắc đi rồi đến.
Từ thuở xưa sau vẫn ngút ngàn !
Như vậy có gì phải đón đưa ?
Với lời chúc tụng biết sao vừa ?
Trăm hoa, trăm cảnh, trăm ong bướm.
Chớ đuổi tâm theo ý lọc lừa !
Đêm lại ngày qua những tháng năm.
"Bình thường là Đạo", khỏi đi tìm .
Ngoài Tâm không Phật, không cầu khẩn.
Y giáo phụng hành Đức với Nhân.
Chân lý ngàn xưa vẫn tiếp truyền.
Thiền tâm vắng vặc ánh trăng huyền.
Xưa nay Tự Tánh hằng soi chiếu.
Nếu biết quay đầu, thấy Bốn nguyên.
Một niệm không cầu, cũng chẳng mong,
Xuân đi, Xuân đến, mặc xoay vòng.
Giữ lòng thanh thản, không lo nghĩ.
Ấy buổi êm đềm nơi cửa Không.

Xuân Bính Dần' 86
Thích Giác Nguyên

CẢM NHẬN VỀ MÙA XUÂN

Qua Bài Kệ Của Thiền Sư Mãn Giác

Thích Nữ Tâm Thư

Như chúng ta đã biết Thiền Sư Mãn Giác là một bậc cao tăng đức độ, Ngài là người họ Lý tên Trường, người đất Lũng Triều, huyện An Cách, con của quan Trung Thư Ngoại Lang Lý Hoài Tố, thuở nhỏ Ngài là một người rất ham học, thông cả Nho Phật, Thiền Sư thuộc thế hệ thứ 8 dòng Vô Ngôn Thông. Ngài là người được vua Lý Nhân Tông và Hoàng Hậu rất mực kính trọng. Trước khi Ngài viên tịch có để lại một bài kệ mà mãi cho đến bây giờ vẫn còn được nhiều thế hệ ca tụng và lưu truyền. Bài kệ đó có tên là "Cáo Tật Thị Chúng". Bài kệ còn mang đậm tính nhân văn được tác giả nói đến như là một sự bừng tỉnh giác ngộ tâm Phật, thể hiện sự bất biến của vạn pháp chân như trước lẽ luân hồi sanh diệt của vạn vật.

Nói đến xuân, hầu như ai cũng nghĩ đến sự tốt đẹp, an vui, mới mẻ. Bởi vì mùa xuân là mùa của tiết trời ấm áp, của vạn vật hồi sinh sau những ngày tháng đông tàn tạ lạnh lẽo. Mùa xuân cũng khiến lòng ta dịu lại, trải rộng ra, hòa nhập với đất trời và đồng cảm với mọi người. Hoa là biểu tượng cho cái đẹp, một cái dễ tàn phai theo năm tháng và chịu quy luật của vô thường sinh diệt biến dị." Xuân sanh hạ trưởng thu liễm đông tàn". Mùa xuân đất trời theo luật tuần hoàn đến rồi lại đi. Con người trong chúng ta cũng vậy, sẽ chịu ảnh hưởng của luật vô thường sinh già bệnh chết. Tất cả đều chuyển dịch, đều đổi thay, đều

sinh diệt, như sương buổi sớm như nắng chiều thu. Trong câu thơ tác giả có nói:

“Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai”

Ở hai câu thơ này chúng ta thấy có một cái gì đó đang chuyển động thật khế, thật êm trong trời đất, trong vạn vật. Động từ “khứ- đáo”, “lạc- khai” thể hiện một cái gì đó như là sự hồi sinh của đất trời sau những tháng đông lạnh lẽo. Và ở hai câu thơ tiếp theo chúng ta lại bắt gặp một hình ảnh rất thân thuộc mà ai trong chúng ta cũng sẽ phải trải qua đó là câu:

“ Sự trục nhãn tiền quá

Lão tòng đầu thượng lai”

Hai câu thơ này có nghĩa là:

“Trước mắt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi”

Đây là sự bất lực của con người đối với cái lẽ luân hồi của vạn vật. Nên, vì vậy ở đây tác giả muốn nhắn gửi cho chúng ta thấy được cái lẽ vô thường trong đời sống mà cố gắng “Thúc liễm thân tâm trao đổi đạo hạnh”. Trong chúng ta ai cũng biết thời gian trôi nhanh không bao giờ dừng nghỉ, mới ngày nào đang độ tuổi thanh xuân căng tràn sức sống mà nay đã “già đến rồi”, định luật vô thường nào có tha cho ai bao giờ. Nhưng ý thức được cuộc đời là vô thường không phải để ta đắm mình trong bi quan, phó mặc cho dòng đời đưa đẩy, mà phải nhận chân ra đó là sự huyền mộng của các pháp để không bị vướng vào ngũ dục lục trần. Hoa nở rồi cũng tàn, người đẹp rồi cũng chết. Hạnh phúc của thế gian chỉ là tạm bợ, đâu có gì là thật! Có một số người quan niệm sự tu hành chỉ dành cho người già, còn trẻ thì không cần phải tu

vì còn nhiều thời gian, còn nhiều hoài bão để thực hiện. Nhưng cái chết đâu phải dành cho người già, nên người xưa có câu:

“ Chớ đợi đến già mới học đạo
Mồ hoang lắm kẻ tuổi xuân xanh”

Thấy rõ cuộc đời là vô thường, là mộng ảo, nên ta phải cố gắng tu, tu trong từng cử chỉ, hành động của mình để chuyển đổi các nghiệp bất thiện thành những nghiệp thiện. Lạ thật! một đêm cuối xuân, ngoài vườn hoa rụng hết sao vẫn còn một cành mai nở rộ cho Thiền Sư Mãn Giác ngắm nhìn? Đây là một khoảnh khắc mà muôn đời không dứt, một sát na mà tồn tại vĩnh hằng

“Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước một cành mai”

Hóa ra vẫn có một cái gì vẫn còn thường trụ trong vạn pháp vô thường, vẫn có một mùa xuân bất diệt trong dòng đời biến chuyển tử sanh. Bằng cái thấy siêu việt nhất nguyên nên Thiền Sư luôn sống trong mùa xuân vĩnh cửu, Ta Bà cũng là Tịnh Độ, phiền não cũng là Bồ Đề. Nên người xưa mới có câu:

“Tâm tịnh quốc độ bình
Tâm an quốc độ an”

Nếu tâm chúng ta tịnh và an thì mọi cái gì gọi là dơ uế nhất thì cũng đều là sạch cả. Vì tâm chúng ta còn vọng động còn chấp trước nên còn bị vướng kẹt vào “sắc không” nếu chúng ta biết nhận ra bản lai diện mục của chính mình và quán triệt các pháp đều do duyên giả hợp thì sẽ không còn bị vướng kẹt vào chỗ “sở tri sở kiến” do mình tạo ra nữa.

Tóm lại, bài kệ của Thiền Sư Mãn Giác cho chúng ta thấy mùa xuân tuy đi qua nhưng nó vẫn còn tồn tại trong mỗi chúng ta vì đó là một mùa xuân của pháp vị, một mùa xuân

mà vẫn luôn hằng tồn bất biến và vẫn được lưu giữ cho đến bây giờ trải qua 25 thế kỉ. Rõ ràng đó là pháp âm vi diệu vẫn còn vang động từ ngàn xưa cho đến ngày nay. Qua bài kệ này giúp cho ta biết và nhận chân ra sự thật “khổ-vui” để cùng nhau sách tấn tiến tu trên con đường chuyển hóa tự thân vì:

“Vui trong tham dục vui là khổ
Khổ để tu hành khổ hóa vui”

Hạnh phúc thế gian chỉ là trò vô thường huyễn hóa làm che mắt những kẻ đam mê dục lạc. Còn chúng ta là đệ tử Phật, đã noi theo dấu chân Phật Đà lẽ nào cứ mặc cho sự đời trôi qua một cách vô ích hay sao? Nên “khổ để tu hành khổ hóa vui” là vậy.....!!!!

MÃN GIÁC VÀ BÀI THƠ THIỀN NỔ TIẾNG CỦA ÔNG Nguyễn Huệ Chi



Hoa mai vàng Yên Tử

Mãn Giác vốn tên là Lý Trường, người đất Lũng Triền, hương An Cách. Chưa rõ cái tên An Cách đến lúc nào thì mất đi, nhưng cái tên Lũng Triền thì mãi thế kỷ XVIII vẫn còn. Đó là một phần đất thuộc huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc. Theo các nhà địa lý học lịch sử Hà Bắc thì ngày nay đó chính là xã Lũng Khê, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (1). Thật ra, căn cứ vào sự trọng đãi của các vua nhà Lý đối với Mãn Giác cũng có thể đoán vị Thiền sư này là một người thuộc dòng hoàng tộc, nghĩa là phải sinh trưởng trong vùng đất quanh miền Từ Sơn - Đình Bảng, nơi phát tích của nhà Lý, chứ không thể ở đâu khác.

Thân phụ Mãn giác là Lý Hoài Tố, từng làm đến chức Trung thư ngoại lang dưới hai triều

Lý Thánh Tông (1051-1072) và Lý Nhân Tông (1072-1128), và chắc là rất thông hiểu chữ nghĩa, vì đã được Triều đình cử làm Chánh sứ trong đoàn sứ bộ Việt Nam đi sang Trung Quốc vào năm 1073 để báo tin Lý Thánh Tông mất. Thế nhưng, mặc dù xuất thân trong một gia đình như vậy, và mặc dù cậu bé Lý Trường được vua Lý Nhân Tông rất mực sủng ái, cho vào cung học tập từ nhỏ, lại đặt tên cho là Hoài Tín, Lý Trường vẫn không đi theo con đường của cha. Ông không trở thành một người cận thần của nhà vua mà tự chọn lấy con đường mình thích: rèn luyện kiến thức Phật giáo và Nho giáo đến mức uyên bác, rồi kế thừa tâm ấn của Thiền sư Quảng Trí ở chùa quán Đính, núi Không Lộ, đi vân du khắp nơi, trở thành một vị Thiền sư tên tuổi, có rất đông học trò, được tôn là người tiêu biểu cho thế hệ thứ tám, dòng Thiền Quan bích.

Trong suốt cuộc đời tu hành của mình, Mãn Giác chỉ để lại một tác phẩm duy nhất, nhưng cũng là một tác phẩm độc đáo của nền văn học thời Lý còn lại đến nay. Đó là bài kệ có tính cách di chúc viết dặn lại học trò trước lúc mất, một bài thơ đã gây cho rất nhiều thế hệ bạn đọc trong gần chín thế kỷ qua những cảm xúc trái ngược, và cho đến nay, sự tranh luận vẫn chưa phải đã ngã ngũ.

Bài kệ như sau:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai!

Sau đây là phần dịch nghĩa của chúng tôi:

Mỗi năm khi mùa xuân qua đi, trăm hoa đều
rơi rụng,

Nhưng mỗi năm mùa xuân lại tới và trăm hoa
lại nở.

Sự việc đuổi nhau qua trước mắt,
Cái già sống sộc tới trên đầu,
Tuy nhiên, chớ bảo rằng xuân tàn hoa rụng
hết,

Đêm qua đây thôi, trước sân, một cành mai
lại nở.

Có thể nói, không ai là không có một ấn
tượng mạnh mẽ, một sự xao xuyến với tất cả
tâm linh, khi đọc bài thơ. Nhưng cắt nghĩa sự
xao xuyến đó như thế nào thì mỗi người một
khác. Bảo rằng người đọc bị bài thơ của Mãn
Giác chinh phục là vì bằng tâm thức nghiệm
sinh mà mỗi người vẫn có, chúng ta lĩnh hội
được trong bài thơ đó những phát hiện tinh vi

của tác giả về cái quy luật tiến hóa của sự sống vẫn diễn ra không ngừng, nghe cũng thật có lý. Nhưng bảo rằng người đọc rung động chỉ vì bị cấu trúc nghệ thuật của bài thơ đánh lừa, vì tác giả khéo hình tượng hóa thời gian và đời người bằng hai đại lượng rất giàu thi hứng là xuân và hoa, lại khéo đặt chúng trong mối quan hệ vừa thuận chiều, vừa có vẻ như tương phản, chứ bản thân cách lý giải sự tiến hóa của sự sống trong bài thơ chưa có gì vượt khỏi quan điểm tuần hoàn, hình như cũng không phải là sai.

Vậy thực chất bài thơ là như thế nào?

*

* *

Chắc hẳn chúng ta đều nhất trí với nhau: đây là một tác phẩm giải thích về cái sinh cái tử. Cái sinh cái tử là thông thường, đời người có sinh ra, có già đi, và có chết, cũng là chuyện thông thường. Bốn câu đầu rõ ràng nói lên ý đó, cũng tức là làm cho người đọc hiểu và cảm thông một cách thanh thản với tác giả, khi tác giả đang trên giường bệnh, đang ở điểm nút cuối của cái hiện kiếp của mình. Sự cảm thông này dĩ nhiên buộc phải dựa trên triết lý tuần hoàn của nhà Phật. Vũ trụ này là tuần hoàn, là vĩnh viễn sinh sinh hóa theo luật nhân quả, và người đời - sắc thân mà mỗi con người mang lấy, do nghiệp của kiếp trước chuyển hóa mà có, cũng chỉ là

một trong những hình thức biểu hiện lẽ tuần hoàn của vũ trụ, nó là sự biến diệt không tránh khỏi và không trừ một vật gì ở trên đời này:

Xuân ruổi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi... (2)

Chấp nhận lẽ tuần hoàn, để đừng có những cuồng vọng về sự trường sinh bất tử của cá nhân, đừng bị lục tặc hành hạ, làm cho tâm trở nên rối loạn - âu đó cũng là một biện pháp khai phóng tâm lý rất hay của người theo đạo Thiên, nó giúp người ta dẹp bớt đi bao nhiêu tham, sân, si, ái, ố dục vô ích, không những làm khổ mình còn làm khổ lây rất nhiều đồng loại khác nữa. Chỉ xét ở bình diện đầu tiên ấy, bài thơ cũng đã có một tác dụng cảnh tỉnh không nhỏ, nhất là nếu ta mở rộng phạm vi tiếp nhận đối với nó, nhìn tới cả những lực lượng đang nắm quyền lực trong một xã hội, những lực lượng bao giờ cũng có thói quen sinh hoạt phi Thiên cực đoan nhất, và luôn luôn có ảo tưởng về sự tồn tại trần tục của chính mình, của phe nhóm, bầu đoàn thể tử của mình, của cả những tư tưởng mà mình muốn đóng khung lên mọi người xung quanh, như một thứ ánh sáng dẫn đạo không bao giờ mờ, phai, nhợt nhạt.

Tuy nhiên, chủ ý của bài thơ có lẽ lại không phải chỉ có chừng đó. Vấn đề là nếu vũ trụ này chỉ là tuần hoàn, mọi hiện tượng, sự vật đều phải qua quá trình vận động luẩn quẩn, lặp đi lặp lại, thì liệu kiếp người có trở nên vô nghĩa, và không còn chỗ nào để ta bám lấy mà tin vào sự trường tồn và phát triển của sự sống nhân loại nữa chẳng? Đó chính là một điều băn khoăn thường có của thế nhân, không thể phút chốc dùng lý trí mà dẹp đi được. Và nếu bài thơ chỉ giải đáp được những điều vừa nói ở trên thì chắc chắn nó cũng chỉ mới như một sự áp đặt, bắt người đọc phải trượt trên một đường rãnh đã mòn trong tư duy - một thứ giả thuyết tuần hoàn có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa - chứ không thể gây được một xúc động bất ngờ, hứng thú, một đột biến thẩm mỹ có giá trị bền vững lâu dài trong nhiều thế kỷ nay, như chúng ta đã biết qua lịch sử bài thơ.

May thay, bài thơ còn có hai câu cuối. Và hai câu cuối như một phản đề, đã lật ngược lại, làm cho vấn đề tưởng chừng đã trọn vẹn theo lô-gich từ đầu của nó, thì lại bỗng bật ra những tia sáng không ngờ. Người làm thơ khuyên giải đồ đệ chấp nhận lẽ tuần hoàn. Nhưng biết rằng trong tâm hồn ưa chuộng sự hiện hữu của người đời, và có lẽ ngay trong chiều sâu của tâm tưởng ông, giải thích tuần hoàn vẫn chưa đủ để hoàn toàn thuyết phục. Người ta ghi nhận nó bằng lý trí, bằng niềm

tin ở Đạo, bằng tâm thể chịu đựng là cùng lắm, chứ không phải bằng tất cả bản năng và xúc cảm sống. Và chính là từ trong các mối mâu thuẫn giằng xé, không tự ý thức được ấy, một ánh sáng của trực giác đã đột ngột bật ra trong tâm linh của vị Thiền sư họ Lý khiến cho trong phút chốc ông như được đốn ngộ. Ông vụt nói to lên cái chân lý vừa lóe hiện rực rỡ trong lòng:

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai (2).

Không! Tuần hoàn không phải là quy luật chi phối thế giới hiện hữu này! Mà thế giới này thực chất là sinh sôi nảy nở. Ngay khi mà rất nhiều hiện tượng tưởng chừng như đều châu tuần vào cái vòng quay của tuần hoàn thì cũng vẫn có những hiện tượng nào đấy chống lại nó. Và đó mới là thực chất của sự sống, cái đặc thù đôi khi lại là biểu hiện của một cấp độ cao hơn của cái phổ biến.

Nghiêm túc mà xét, điều Mãn Giác nói với ta không có gì vượt khỏi nguyên lý của cái Đạo mà ông đeo đuổi. Bởi vì theo Phật giáo thì vũ trụ này dù hiển hiện ra dưới những sắc tướng mong manh đến thế nào, bản thể của nó vẫn là như như, là cái tâm thường trụ. Sắc tướng thì vô thường, biến diệt trong chớp mắt, nhưng bản thể vĩnh hằng của vũ trụ không bao giờ thay đổi. Vậy, nếu như người tu hành ngộ được điều đó, biết đồng nhất tâm thức

của mình với cái Tâm bản thể, cái chân như bất sinh bất diệt của vũ trụ, thì có cái gì nằm trong thế giới lục trần - những thanh, sắc, hương, vị, xúc, pháp - mà có thể làm xao xuyến được tâm thức anh ta, làm cho anh ta rơi vào vòng luẩn quẩn của chúng sinh, mê muội trong mọi nỗi khổ trần thế và bị sự tuần hoàn cấu trúc nữa? Anh ta sẽ đạt đến trạng thái tĩnh lặng của cái Tâm, sẽ hồn nhiên như cây cỏ, sẽ tự mình hòa làm một với cái Tâm của vũ trụ, và sẽ cùng với vũ trụ cùng trường tồn...

Đối với Thiền, giác ngộ ra được chân lý về sự trường sinh bất tử đó không bắt buộc phải trải qua một quá trình dài tu hành, trì giới, mà chỉ cần có một bước nhảy vọt trong chiều sâu của tri giác, nhờ vào một hiện tượng bên ngoài (một động tác giơ tay, một tiếng quát v.v...) mà lý trí thông thường không sao hiểu nổi. Có thể nói đó là một cuộc đảo lộn về trực giác, ở đó yếu tố cảm hứng, trạng thái xuất thần, đóng vai trò quan trọng. Cho nên, con người thấm nhuần Thiền đến độ như Mãn Giác đã không dài dòng lý giải mà chỉ dùng hình ảnh một cành mai đột ngột nở bung ra sau một đêm cuối xuân - khi trăm hoa đã hoàn toàn rơi rụng - để làm biểu tượng cho sự ngộ đạo kỳ diệu này. Và đó không còn là tuần hoàn nữa. Tuần hoàn dừng lại trước ngưỡng cửa của hiện tượng nở bừng đó. Người tu hành đã đạt đến chân lý - anh ta đã

trở thành Phật, tức là trường tồn cùng với bản thể của vũ trụ, trong một tâm thể hân hoan, lâng lâng, xuất thần:

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, nở cành mai
*

* *

Đó là đứng về góc độ triết lý Thiền mà tiếp cận bài thơ. Song lại còn phải tiếp cận bài thơ ở một góc độ khác: góc độ của cảm xúc thực tiễn. Phần lớn người đọc xưa nay đều đến với bài thơ từ góc độ này. Cành mai nở bung ra chỉ trong một đêm cuối xuân chứng tỏ điều gì - nếu không là chứng tỏ cái ý nghĩa tiến hóa sâu xa vượt lên khỏi phạm vi tuần hoàn của sự sống? Và điều Mãn Giác khuyên học trò của mình là gì - nếu không là một lời khuyên ý nhị và tinh tế: hãy phát hiện cho được sự sống ở cái khía cạnh tiến hóa sâu xa và quan trọng ấy, chứ không phải là ở những biểu hiện thông tục lặp đi lặp lại, của lẽ tuần hoàn?

Có lẽ có người cho chúng tôi đã gán cho Mãn giác những điều nằm ngoài phạm vi hiểu biết và suy tưởng của nhà thơ. Mãn Giác, như chúng ta biết, trong cuộc đời là một người rất thực tiễn. Đặc biệt con người thực tiễn ấy chịu ảnh hưởng của vua Lý Nhân Tông - một nhân vật tiêu biểu cho võ công văn trị cutra nhà Lý - từ thuở nhỏ. Mà Lý Nhân Tông thì

từng khuyên vị Thiền sư dòng dõi hoàng tộc này một câu chí lý, được Thiền uyển tập anh trân trọng ghi lại, mà chính Mãn Giác cũng ghi nhớ như một phương châm hành động trong suốt cuộc đời mình: Bậc chí nhân hiện thân giữa cõi đời này tất phải tế độ chúng sinh. Không hanh nào không đầy đủ, không việc gì không chăm lo. Chẳng những đặc lực về Thiền định mà cũng còn có công phò tá nước nhà nữa. Hãy nên kính cẩn gánh vác trách nhiệm đó (3).

Đủ thấy, con người Mãn Giác không hề xa lạ với hoạt động thực tiễn, cũng là người có con mắt tinh tường đáng kể, không bỏ qua dù chỉ là một hiện tượng nhỏ nhặt của cái đẹp của sự sống, vốn từ trong thực tiễn mà nảy nở, kết tinh. Cho nên, hai câu cuối bài thơ không thể là cái gì khác, ngoài cái chân lý hiển nhiên về sức mạnh của sự sống, sự vận động biến hóa không ngừng của thế gian này, mà từ trong hoạt động thực tế của chính mình, Mãn Giác đã ngày càng hiểu dần ra và một lúc nào đó, chân lý sống kia đã hoàn toàn chiếm lĩnh cảm thức của ông, làm lay đảo quan điểm tuần hoàn của nhà Thiền học trong ông, và làm cho ông đốn ngộ.

*

* *

Để soi sáng thêm cho vấn đề mà chúng ta đang bàn luận, ta hãy nhìn sâu vào nhịp điệu, tiết tấu, vào thi pháp của bài thơ. Một điều rất lạ là bài thơ này không kết cấu một lèo theo thể thơ cùng kiểu câu 4 chữ, 5 chữ hay 7 chữ mà các bài kệ thời Lý - Trần thường dùng đến. Mà đây là sự kết hợp giữa thể thơ 5 chữ với thể thơ 7 chữ. Ở phần trên, phải diễn đạt sự tuần tự trôi chảy của thời gian, một chiều hướng tiến triển ngõ như tuần hoàn, thì tác giả dùng thể thơ 5 chữ. Nhưng khi nhà thơ lật lại triết lý tuần hoàn, xác nhận sự sống không đều đều tiệm tiến như thường tục vẫn nghĩ, thì câu thơ 5 chữ đột nhiên kéo dài ra, chuyển sang thơ 7 chữ. Không phải chỉ có vậy. Nhịp điệu và tiết tấu của từng câu thơ còn đóng một vai trò quan trọng hơn. Bốn câu đầu, ngắt nhịp 2/3 đều đặn, phù hợp với nội dung nói đến lẽ tuần hoàn:

Xuân ruổi / trăm hoa rụng,
Xuân tới / trăm hoa cười.
Trước mắt / việc đi mãi,
Trên đầu / già đến rồi.

Nhưng chuyển sang hai câu kết thúc thì khác. Đây là một mệnh đề đảo ngược, một mệnh đề cần có lượng thông báo mới, do đó tác giả đã cấu tạo hai cách ngắt nhịp khác nhau, khiến chúng biến hóa sinh động. Câu 7 thứ nhất là cả một mệnh đề y nguyên, không ngắt một nhịp nào cả, gây cho người ta cái

cảm giác mạnh mẽ, lôi cuốn, về điều mà nhà thơ sắp thông báo:

Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết

Bao nhiêu dấu hỏi tại sao sẽ gợi lên trong trí chúng ta trước một mệnh đề chuyển chiết sừng sững như vậy. Và đó sẽ là một dấu nổi để chuyển xuống câu 7 thứ hai cũng là câu thơ cuối cùng, là một thông điệp mới mẻ, với một sự ngắt nhịp trang trọng: hai nhịp hai mở đầu để tạo cảm giác chậm rãi, giúp người đọc tiếp cận từ từ với chân lý. Và một nhịp ba kết thúc, là sự hé mở đột ngột của chân lý, có tác dụng nói với người ta rằng: sự sống là vĩnh cửu, quy luật tiến hóa của sự sống là vĩnh cửu:

Đêm qua / sân trước / một cành mai

Tưởng không cần luận giải kỹ càng hơn nữa cũng đủ thấy, hình tượng cành mai nở trong đêm cuối cùng của mùa xuân trong bài kệ tuyệt bút của Mãn Giác là một hình tượng bất hủ của thơ ca Thiền đời Lý. Lượng thông báo của hình tượng này quả là phong phú, đa nghĩa. Và Mãn Giác, nhà Thiền học, người sùng đạo, cũng đồng thời là một nhà thơ biết phát hiện cái ý vị đẹp đẽ, cái ý nghĩa thâm mỹ quý giá của sự sống dài lâu của con người trên trái đất này.

(1) Việc đối chiếu địa danh cụ thể này do nhà

nghiên cứu Khổng Đức Thiêm giúp cho. Nhân đây xin cảm ơn ông.

(2) Ngô Tất Tố dịch.

(3) Thiền uyển tập anh. Quyển thượng; Đệ bát thế lục nhân, Mãn Giác đại sư. Nguyên văn: Chí nhân thị hiện tất vụ tế sinh, vô hành bất cụ, vô sự bất tu; phi duy định tuệ chi lực, diệc hữu tán tương chi công, nghi kính nhậm chi.

© <http://vietsciences.free.fr> và
<http://vietsciences.org> Nguyễn Huệ Chi

MƯỜI BÀI THƠ MÙA XUÂN CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

Nguyễn Lương Vỵ chuyển dịch thơ Việt

I. LỜI GIỚI THIỆU:

Trần Nhân Tông (chữ Hán: 陳仁宗; 7 tháng 12 năm 1258 – 16 tháng 12 năm 1308,) là vị vua thứ 3 của nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông trị vì 15 năm (1278 – 1293) và làm Thái Thượng hoàng 15 năm.

Trần Nhân Tông được sử sách ca ngợi là một trong những vị vua anh minh nhất trong lịch sử Việt Nam. Ông có vai trò lãnh đạo quan trọng trong Chiến tranh Nguyên Mông-Đại Việt lần 2 và lần 3.

Trần Nhân Tông cũng là người đã thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy pháp hiệu là Đầu Đà Hoàng Giác Điều Ngự. (Tham khảo từ trang Web. Wikipedia.org VN.)

"... Theo sử sách còn ghi được, Trần Nhân Tông là tác giả các tập thơ sau đây: Trần Nhân Tông Thi Tập, Đại Hương Hải Ấn Thi Tập, Tăng Già Toái Sự, Thạch Thất My Ngữ. Tuy vậy, sau bao nhiêu phen dâu bể của chiến tranh, loạn lạc, số tác phẩm trên đều đã mất. Hiện thơ ông chỉ còn giữ được 31 bài, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh và một bài tán, chép trong các tuyển tập. So với nhiều

nhà thơ khác thời Lý – Trần, số lượng ấy kể cũng đã không phải là nhỏ.” (Trích từ bài viết của Nguyễn Huệ Chi và Trần Thị Băng Thanh, ngày 27.08.2012, “Sự thống nhất giữa hoàng đế, thi nhân và thiền gia trong một nhân cách - Trần Nhân Tông” trên trang tranhantong.net)

II. PHẦN DỊCH THƠ:

10 bài thơ có nội dung mùa Xuân được tuyển dịch dưới đây, trích từ bản PDF của sách Thơ Văn Lý-Trần, tập 2, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977. Phần dịch nghĩa, ghi chú, có hiệu đính thêm một vài ý chưa rõ nghĩa, hoặc thiếu phần Hán văn.

Mỗi bài thơ được trình bày theo thứ tự:

- . Nguyên văn bài thơ chữ Hán
- . Phiên âm
- . Dịch nghĩa
- . Ghi chú
- . Phỏng dịch thơ Việt

1. 春 曉

睡起啟窗扉，
不知春已歸。
一雙白蝴蝶，
拍拍趁花飛。

Phiên Âm:

XUÂN HIẾU

Thụy khởi khái song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch Nghĩa:

SỚM XUÂN

Ngủ dậy mở cánh cửa sổ,
Không biết mùa xuân đã về.
Có một đôi bướm trắng,
Vỗ vỗ cánh, bay đến gần với hoa.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

SỚM XUÂN

Ngủ dậy, mở cửa trông
Nào hay Xuân mênh mông
Kìa một đôi bướm trắng
Vỗ vỗ cánh vờn bông!

2. 春日謁昭陵

貔虎千門肅，
衣冠七品通。
白頭軍士在，
往往說元豐。

Phiên Âm:

XUÂN NHẬT YẾT CHIÊU LĂNG

Tì hồ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

Dịch Nghĩa:

NGÀY XUÂN THĂM CHIÊU LĂNG

Lính thị vệ như cọp, đứng nghiêm túc trước
ngàn cửa,
Áo mũ các quan đủ cả bảy phẩm.
Người lính già đầu bạc còn đến ngày nay,
Thường nhắc lại chuyện Nguyên Phong đã
qua rồi.

Ghi Chú:

. Chiêu lăng [昭陵]: Lăng vua Trần Thái Tông
(chữ Hán: 陳太宗; 10 tháng 7, 1218 – 5
tháng 5, 1277), tên thật là Trần Bồ [陳蒲,]
sau đổi thành Trần Cảnh [陳曷,]

là vị hoàng đế đầu tiên của nhà Trần trong
lịch sử Việt Nam. Ông ở ngôi hơn 32 năm
(1225 - 1258), làm Thái thượng hoàng trong
19 năm. Trần Thái Tông là cha của Trần
Thánh Tông và là ông nội của Trần Nhân
Tông.

. Chuyện Nguyên Phong [元豐]: Trần Thái
Tông, nguyên tên thật là Trần Cảnh, là vua
thứ nhất của nhà Trần. Ông sinh ngày
17.07.1218, mất ngày 04.05.1277. Ông làm

vua 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 59 tuổi. Khi lên làm vua năm 1226, Trần Cảnh đổi niên hiệu là Kiến Trung; năm 1232, đổi là Thiên Ứng Chính Bình; năm 1251, lại đổi là Nguyên Phong.

Ngày 17.01.1258, (niên hiệu Nguyên Phong thứ 7) quân Nguyên tràn tới cánh đồng Bình Lệ (phía nam Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ). Trần Thái Tông chỉ huy cuộc chiến đấu chống giặc. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư tả: "Vua tự làm tướng đốc chiến đi trước, xông pha tên đạn...".

Ngày 29.01.1258, Trần Thái Tông cùng thái tử Hoảng (sau là vua Trần Thánh Tông) đã phá tan quân Nguyên ở Đông Bộ Đầu, chiếm lại Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất. Trần Thái Tông đã đi vào lịch sử như một vị vua anh hùng cứu nước. Chiến công hiển hách của quân dân nhà Trần đánh tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Nguyên Mông được sử sách đời đời ghi nhớ như một điểm son chói lọi trong lịch sử chống ngoại xâm đầy oanh liệt của dân tộc ta.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

NGÀY XUÂN THĂM CHIÊU LĂNG

Ngàn cửa, uy nghiêm lính

Bảy phẩm, chính tề quan

Sĩ tốt bạc đầu nhắc

Chuyện Nguyên Phong còn vang.

3. 洞天湖上

洞天湖上景，
花草減春容。
上帝憐岑寂，
太清時一鐘。

Phiên Âm:

ĐỘNG THIÊN HỒ THƯỢNG

Động thiên hồ thượng cảnh,
Hoa thảo giảm xuân dung.
Thượng đế liên sầm tịch,
Thái thanh thì nhất chung.

Dịch Nghĩa:

TRÊN HỒ ĐỘNG THIÊN

Quang cảnh hồ Động Thiên,
Hoa cỏ [có vẻ] giảm sút nét xuân tươi.
Trời thượng xót nỗi hiu quạnh [nơi này],
Thỉnh thoảng điểm một hồi chuông giữa tầng
biếc.

Ghi Chú:

Hồ Động Thiên: Tra cứu các từ điển không tìm thấy. Trong sách Thơ Văn Lý Trần (NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977,) phần chú thích cũng ghi: "chưa rõ ở đâu."

Phòng Dịch Thơ Việt:

TRÊN HỒ ĐỘNG THIÊN

Cảnh trên hồ Động Thiên

Dáng xuân gầy hoa cỏ

Trời thương xót niềm riêng

Một hồi chuông xanh tỏ.

4. 春景

楊柳花深鳥語遲，
畫堂簷影暮雲飛。
客來不問人間事，
共倚欄杆看翠微。

Phiên Âm:

XUÂN CẢNH

Dương liễu hoa thâm điệu ngữ trì,
Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ỷ lan can khán thúy vi.

Dịch Nghĩa:

CẢNH XUÂN

Trong khóm hoa dương liễu rậm rạp, tiếng
chim hót lời chậm rãi,

Dưới bóng hiên nhà trưng bày tranh vẽ, bóng
mây chiều lướt bay.

Khách đến chơi không hỏi việc đời,
Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh biếc
trên trời.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

CẢNH XUÂN

Chim chậm lời ca, liễu nở đầy
Hiên tràn bóng lộng, mây chiều bay
Khách đến, chuyện đời không hỏi nữa
Cùng tựa lan can ngắm biếc ngày.

5. 春晚

年少何曾了色空，
一春心在百花中。
如今勘破東皇面，
禪板蒲團看墜紅。

Phiên Âm:

XUÂN VÃN

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Như kim khám phá đông hoàng diện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng.

Dịch Nghĩa:

CHIỀU XUÂN

Thuở nhỏ chưa từng hiểu thấu lẽ Sắc Không,
Mỗi khi xuân đến vẫn gửi chuyện lòng trong
trăm hoa.

Ngày nay đã thấy rõ được bộ mặt chúa Xuân
[đông hoàng],

Ngồi trên nệm cỏ giữa tấm phản nhà chùa
ngắm cánh hoa hồng rơi rụng.

Ghi Ghú:

. Đông Hoàng [東皇]: cũng gọi là Đông Quân
[東君,] (ông vua của mùa Xuân.) Trong bài
thơ Lập Xuân Hậu Thi [立春後詩] của Vương
Sơ [王初] có câu: 東君珂佩嚮珊珊 -
青馭多時下九關 (Đông quân kha bội hưởng san
san / Thanh ngự đa thì hạ cửu quan. Dịch
nghĩa: Chúa Xuân đeo ngọc kêu leng keng /
Cưỡi ngựa xanh nhiều lúc đi xuống chín cửa
quan).

. Bồ đoàn [蒲團]: Tấm lót để ngồi bằng cỏ bồ,
hình tròn. Ngày xưa, các vị sư thường dùng
trong lúc ngồi thiền hay lễ bái.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

CHIỀU XUÂN

Thuở nhỏ chưa thấu lẽ Sắc Không
Xuân phơi trăm đóa gửi chuyện lòng
Gương mặt chúa Xuân nay đã tỏ
Nệm cỏ ngồi xem rụng cánh hồng.

6. 饋張顯卿春餅

柘枝舞罷試春衫，
況值今朝三月三。
紅玉堆盤春菜餅，
從來風俗舊安南。

Phiên Âm:

QUỶ TRƯƠNG HIỂN KHANH XUÂN BÌNHH

Giá chi vũ bãi, thí xuân sam,
Huống trị kim triều tam nguyệt tam.
Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bìnhh,
Tòng lai phong tục cựu An Nam.

Dịch Nghĩa:

TẶNG BÁNH NGÀY XUÂN CHO TRƯƠNG HIỂN KHANH

Múa bài múa giá chi xong rồi, [mặc] thử tấm áo ngày xuân,

Huống nữa hôm nay lại gặp tiết [hàn thực] mừng ba tháng ba.

Bánh rau mùa xuân, như ngọc hồng bày biện đầy mâm,

Đó là phong tục của nước An Nam [ta] từ xưa.

Ghi chú:

. Trương Hiển Khanh: Tức Trương Lập Đạo [張立道] sang sứ nước ta hai lần. Lần thứ

nhất, vào năm 1265 để “tuyên dụ” chiếu chỉ của vua nhà Nguyên (vua Trần Thái Tông đã làm thơ tiễn trong dịp này.) Lần thứ hai, vào năm 1291 (dưới triều vua Trần Nhân Tông,) nhằm dụ vua nước ta qui phục và buộc vua Trần Nhân Tông phải sang châu Bắc triều nhà Nguyên. Do kết quả ba lần nước ta chiến thắng oanh liệt giặc Nguyên-Mông, do thái độ mềm mỏng nhưng đĩnh đạc, kiên quyết của các vua nhà Trần, Trương Hiến Khanh buộc phải có thái độ kính nể. Trong bài thơ họa đáp với vua Trần, Trương Hiến Khanh đã viết:

安南雖小文章在。

未可輕談井底蛙。

An Nam tuy tiểu văn chương tại

Vị khả khinh đằm tỉnh để oa

(Nước An Nam tuy nhỏ nhưng có văn chương,
Chưa thể nói một cách nông cạn họ là ếch
ngồi đáy giếng)

. Giá chi vũ [柘枝舞]: Có thể là một điệu múa cổ của dân tộc Việt Nam.

. Tam nguyệt tam [三月三]: Ngày mồng Ba tháng Ba, thường gọi là tiết Thanh Minh, cũng gọi là Tết hàn thực, là ngày đi tảo mộ sau Tết Âm lịch.

. Thái bính [菜餅]: Bánh rau. Một loại bánh bột làm với rau. Có thể là một loại bánh khúc ở thôn quê miền Bắc ngày xưa.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

TẶNG BÁNH NGÀY XUÂN CHO TRƯƠNG HIỂN KHANH

Giá Chi mùa xong, thử áo xuân
Lại thêm hàn thực, tiết thanh nhuận
Bánh rau như ngọc hồng ăm ắp
Tục Việt từ xưa đẹp bội phần.

7. 山房漫興其二

是非念逐朝花落，
名利心隨夜雨寒。
花盡雨晴山寂寂，
一聲啼鳥又春殘。

Phiên Âm:

SƠN PHÒNG MẠN HỨNG KỶ NHỊ

Thị phi niệm trọc triều hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.

Dịch Nghĩa:

MẠN HỨNG TẠI SƠN PHÒNG LẦN HAI

Nghĩ chuyện thị phi rơi rụng cùng với hoa
buổi sáng,
Lòng [ham] danh lợi lạnh theo trận mưa
đêm.

Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non im vắng,
Một tiếng chim kêu, [thế rồi] lại cảnh xuân
tàn.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

MẠN HỨNG TẠI SƠN PHÒNG LẦN HAI

Phải quấy rụng cùng hoa buổi sáng

Lợi danh lạnh theo mưa ban đêm

Mưa tạnh hoa tàn, núi im vắng

Một tiếng chim kêu, xuân úa thêm.

8. 登寶臺山

地寂臺逾古，
時來春未深。
雲山相遠近，
花徑半晴陰。
萬事水流水，
百年心語心。
倚欄橫玉笛，
明月滿胸襟。

Phiên Âm:

ĐĂNG BẢO ĐÀI SƠN

Địa tịch đài du cổ,
Thời lai xuân vị thâm.

Vân sơn tương viễn cận.
Hoa kính bán tình âm.
Vạn sự thủy lưu thủy,
Bách niên tâm dữ [ngữ] tâm.
Ỗ lan hoành ngọc địch,
Minh nguyệt mãn hung khâm.

Dịch Nghĩa:

LÊN NÚI BẢO ĐÀI

Đất [nơi đây là nơi] hẻo lánh, [nên] đài
[càng] thêm cổ kính,
Theo thời tiết, mùa xuân [nơi đây] về chưa
lâu.
Núi mây [nhìn] như xa, như gần,
Ngõ hoa nửa rợp bóng, nửa nắng chiếu.
Muôn việc như nước tuôn [theo] nước,
Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo quý như
ngọc,
Ánh trăng sáng rơi đầy trước ngực.

Ghi Chú:

Bảo Đài sơn [寶臺山]: Núi Bảo Đài. Địa danh này trùng tên rất nhiều nơi, còn có tên khác là Long Đại, thuộc châu Ái; ở Bảo Lộc cũng có; ở xã Động Mạc, huyện Vọng Danh, huyện Đông Triều, Hải Dương cũng có. Núi Bảo Đài trong bài thơ này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng đây là ngọn núi thuộc dãy núi ở Yên Tử, huyện Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

LÊN NÚI BẢO ĐÀI

Đất vắng, lâu càng cũ
Xuân mới về chưa lâu
Bóng xa gần mây núi
Ngõ hoa rợp nắng chao
Nước trôi hoài thế sự
Lòng nhủ mãi kiếp nào
Lan can nâng sáo quý
Ngực sáng ánh trăng cao.

9. 早梅 其一

五出圓芭金撚鬚，
珊瑚沉影海鱗浮。
箇三冬白枝前面，
些一瓣香春上頭。
甘露流芳癡蝶醒，
夜光如水渴禽愁。
姮娥若識花佳處，
桂冷蟾寒只麼休。

Phiên Âm:

TẢO MAI KỶ NHẤT

Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
San hô trầm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương si điệp tỉnh,

Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ
Quế lãnh thiềm hàn chỉ ma hươ!

Dịch Nghĩa:

MAI SỚM LẦN MỘT

Năm cánh hoa tròn thơm, nhụy hoa điểm sắc
vàng,

[Như] bóng san hô chìm, [như] vảy cá biển
nổi.

Cành hoa trắng xóa suốt ba tháng đông,
Sang đầu xuân, chỉ còn loáng thoáng một vài
cánh thơm nhẹ.

Sương ngọt chảy mùi thơm, làm con bướm
tỉnh giấc say đắm,

Ánh sáng ban đêm như nước, khiến con chim
khát nước buồn bã.

Nếu Hằng Nga biết được dáng vẻ xinh đẹp
của hoa mai,

Thì chẳng ưa gì cây quế với cung thiềm lạnh
lẽo.

Ghi Chú:

. Hằng Nga [嫦娥]: Theo sách cổ Hậu Hán Thư [後漢書], trong tích Hậu Nghệ [后羿] có vợ là Hằng Nga [嫦娥] còn có tên là Thường Nga [嫦娥] lấy trộm thuốc của chồng rồi bay lên cung trăng, bị đọa thành con cóc (thiềm thừ.) Từ đó, cung trăng cũng có tên là “cung Thiềm.”

. Quế [桂]: Theo sách cổ Dậu Dương Tạp Trử [酉陽雜俎] chép rằng: Trong trăng có cây quế,

cao 500 trượng. Vì thế, “quế” cũng là tên gọi của mặt trăng.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

MAI SỚM LẦN MỘT

Tròn xoe năm cánh, nhụy vàng phơi
Chìm bóng san hô, vảy cá trời
Đông ba tháng lạnh cảnh im trắng
Xuân một ngày hanh nhánh ấm ngời
Sương ngọt nức hương lay bướm dậy
Đêm ngời ánh nước khiến chim sầu
Hằng Nga nếu biết hoa mai đẹp
Bóng quế cung thiềm sẽ chán thôi.

10. 早梅 其二

五日驚寒懶出門，
東風先已到孤根。
影橫水面冰初泮，
花壓枝頭暖未分。
翠羽歌沉山店月，
畫龍吹濕玉關雲。
一枝迷入故人夢，
覺後不堪持贈君。

Phiên Âm:

TẢO MAI KỶ NHỊ

Ngũ nhật kinh hàn lẫn xuất môn,
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn [căn].
Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
Thúy vũ ca trầm sơn điểm nguyệt,
Hoạ long xuy thấp Ngọc Quan vân.
Nhất chi mê nhập cổ nhân mộng,
Giác hậu bất kham trì tặng quân.

Dịch Nghĩa:

MAI SỚM LẦN HAI

Năm ngày sợ rét, lười ra khỏi cửa,
Mà gió xuân đã sớm đến với gốc cây cô đơn.
Bóng ngả trên mặt nước, băng giá bắt đầu tan,
Cành hoa trĩu xuống đầu cành, hơi ấm chưa phân định rõ.
Giọng ca chim Thúy vũ lắng chìm [theo] ánh trăng ở quán trọ trong núi.
Tiếng sáo Hoạ long ẩm ướt đám mây Ngọc Quan.
Một cành hoa lạc vào giấc mộng người xưa,
Sau khi tỉnh giấc, không thể đem tặng bạn được.

Chú Thích:

. Thúy vũ [翠羽]: Tức “thúy vũ ngâm,” tên một từ khúc nổi tiếng ngày xưa. Cung điệu của khúc ngâm này còn thấy ở bài Trúc Sơn Từ [竹山祠] của Tưởng Tiệp [獎捷]. Lời đề tựa của ông nói: “Vương Quân Bản trao cho ta một khúc hát theo Việt điệu có tên là Tiểu

Hoa Mai Dẫn, bảo ta lấy ý bay lên tiên, bước trong cõi hư không mà làm lời cho khúc hát...”

. Họa long [畫龍]: Có thể là một loại sáo hay tù và có vẽ hình con rồng. Sách Từ Hải [辭海] dẫn lời của Thẩm Ước [沈約] và Từ Quảng [徐廣] nói rằng: “Tù và của người Hồ, chỗ tay cầm, vẽ con giao long có chân năm sắc.”

. Ngọc Quan [玉關]: Tên một cửa ải trên đường đi sang Tây vực [西域,] thuộc tỉnh Cam Túc [甘肅], nước Tàu. Ở đây, tác giả mượn cảnh để miêu tả tiếng sáo Họa Long làm ấm ướt đám mây trên cửa ải.

. Hai câu thơ cuối, tác giả lấy ý trong điển tích “nhất chi xuân” [一枝春,] rút từ câu thơ của Lục Khải [陸啟] trong bài thơ “Tặng Phạm Diệp” [贈范曄]:

折梅逢驛使,

寄與隴頭人。

江南無所有,

聊贈一枝春。

(Phiên âm: Chiết mai phùng dịch sứ / Ký dữ lũng đầu nhân / Giang Nam hà sở hữu / Liêu tặng nhất chi xuân – Dịch nghĩa: Bẻ cành hoa mai, gặp được người đưa thư trạm / Gửi cho

người ở Lũng Đầu / Giang Nam chẳng có gì
cả / Chỉ tặng bạn một cành xuân).

Trong bài thơ "Tảo Mai Kỳ Nhị" này, tác giả mượn ý trên, nhưng đã chuyển ý vào trong cõi mộng rất độc đáo: Nhất chi mê nhập cố nhân mộng / Giác hậu bất kham trì tặng quân. Dịch nghĩa: Một cành hoa lạc vào giấc mộng người xưa / Sau khi tỉnh giấc, không thể đem tặng bạn được.

Phỏng Dịch Thơ Việt:

MAI SỚM LẦN HAI

Năm ngày trốn lạnh, biếng rời nhà
Gió xuân vừa ghé gốc cây già
Mặt nước bóng chao, băng sớm rã
Cành hoa cánh trĩu, ấm chưa ra
Thúy Vũ chim vờn, trăng núi ẩn
Họa Long sáo ước, Ngọc Quan nhòa
Cành hoa lạc mộng người xưa khuất
Tỉnh giấc làm sao tặng bạn xa!

10.2014

THIÊN SƯ VẠN HẠNH VÀ CÂU ĐỐI XUÂN



Thích Giác Nguyên

Pho tượng Thiền sư Vạn Hạnh tại Hoàng Thành Thăng Long (Ảnh: Anh Thế)

Tôi không nhớ rõ vào mùa Xuân Kỷ Dậu 1969 hoặc Xuân Canh Tuất 1970, Ôn Mãn Giác, tức thi sĩ Huyền Không lúc bấy giờ là giáo sư kiêm Khoa trưởng phân khoa Phật học và Triết học Đông phương tại Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn có đề hai câu đối mừng Xuân trước thềm sân trường tọa lạc số 222, đường Trương Minh Giảng cũ SG như sau:

Vạn Hạnh mừng Xuân, Xuân mới về thăm Ngài Vạn Hạnh.

Việt Nam mến Đạo, Đạo vàng tô thắm Mẹ Việt Nam.

Lúc đó tôi chỉ là một Tăng sinh rất trẻ, học trò nhỏ của Ôn, có tính năng động hiếu kỳ lại hay "tà lạnh", bèn mạo muội đến thưa với Ôn

xin được sửa lại về đối, vì câu "Xuân mới về thăm Ngài Vạn Hạnh" chưa được sáng nghĩa với "Đạo vàng tô thắm mẹ Việt Nam". Ý tôi muốn tìm hiểu từ Ngài là ai?

Ôn bảo sửa mần răng?

Tôi thưa: -Theo con, đối như thế này:

Vạn Hạnh mừng Xuân, Xuân mới đượm
nhuần Tâm Vạn Hạnh.

Việt Nam mến Đạo, Đạo vàng tô thắm Phật
Việt Nam.

Ôn cười và cho biết làm như rứa là không hiểu ý nghĩa câu đối của Ôn. "Về thăm Ngài Vạn Hạnh" nói lên sự "ôn cố tri tân", nhắc nhở lại tinh thần Phật Việt mà vị Thiền sư Vạn Hạnh cũng là Quốc sư đã vạch ra hướng đi Đạo pháp gắn liền với Dân tộc, với đất Mẹ Việt Nam mà Viện lấy Đạo hiệu của ngài đặt cho tên trường làm tôn chỉ. Song song với việc đặt tên trường Đại Học Vạn Hạnh, vào thời Việt Nam Cộng Hòa còn có tên con đường Sư Vạn Hạnh, trục lộ giao thông hướng Bắc Nam tại quận 10 Sài Gòn từ đầu thập niên 1960 cho đến bây giờ. Con đường này ngang qua nơi đặt văn phòng Viện Hóa Đạo và chùa Ấn Quang. Sau đó Ôn giải thích thêm: Vì muốn chuyển hóa xã hội bạo trị của thời Lê Long Đĩnh thành một xã hội Nhân chủ Đức trị, mở đầu cuộc cách mạng bất bạo động vào năm 1009, Thiền sư Vạn Hạnh đã

tham gia chính sự với tư cách cố vấn giúp vua Lê Đại Hành bình nước an dân. Sau đó ngài âm thầm chỉ đạo cho quan Thái sư Chi hậu Đào Cam Mộc (cũng có tên đường tại Quận 1 và Quận 8 Sài Gòn) đưa Lý Công Uẩn vốn là đệ tử của ngài, được giáo dục và đào tạo từ kiến thức Phật giáo lên ngôi vị đế vương, thành lập triều đại nhà Lý. Biến một Quốc gia Đại Việt bị phân hóa, tranh giành quyền lực, suy thoái về mặt đạo đức tâm linh thành một Quốc gia Đức trị, hùng mạnh và hưng thịnh lâu dài.

Thật vậy, theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Thiền sư Vạn Hạnh (萬行禪師; 938 – 1025) là vị Tổ sư đời thứ mười hai thuộc dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci). Sư họ Nguyễn, quê làng Dịch Bảng, lộ Bắc Giang, phủ Thiên Đức, châu Cổ Pháp, nay thuộc thôn Đại Đình thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từ thuở nhỏ Sư đã thông minh, học thông Nho, Lão, Phật và nghiên cứu nhiều bộ luận Phật giáo. Năm 21 tuổi Sư xuất gia, tu học cùng với Thiền sư Định Tuệ dưới sự chỉ dẫn của Thiền sư Thiền Ông tại chùa Lục Tổ, thuộc làng Đình Bảng thị xã Từ Sơn. Khi Thiền Ông mất, Sư bắt đầu chuyên thực tập Tổng Trì Tam Ma Địa (Thiền Mật song hành), nên sau này hễ ngài nói lời gì đều được thiên hạ cho là phù sấm.

Vua Đinh Tiên Hoàng (丁先皇; 924 - 979) cùng con trai Đinh Liễn (丁璉; ?-979) bị Đỗ Thích giết hại vào năm 979, triều đình tôn

phò Đinh Toàn còn gọi là Đinh phế đế, con của Thái hậu Dương Vân Nga lên ngôi mới 6 tuổi. Quan Thập đạo tướng quân Lê Hoàn làm phụ chính phó vương. Vài tháng sau, tướng Hầu Nhân Bảo nhà Tống đưa hơn 3 vạn quân thủy bộ chia làm hai đường tiến sang xâm lược nước ta trong tình thế rất nguy cấp, vua còn quá nhỏ không thể quyết định đại sự. Lê Hoàn được chư tướng và quần thần phong vương, thái hậu Dương Vân Nga bèn trao áo long cổn cho Lê Hoàn lên ngôi vua, tức Đại Hành hoàng đế để cầm quân ra trận.

Lê Đại Hành (黎大行; 941 – 1005) là người tài, biết cách dùng binh và trọng dụng người hiền, thỉnh mời các danh Tăng thạc đức để làm cố vấn triều chính đối nội lẫn đối ngoại, như Thiền sư Tăng thống Ngô Chân Lưu - Khuông Việt, Quốc sư Đỗ Pháp Thuận từng đóng vai chèo đò đón sứ Tống là Lý Giác qua sông, cũng như phúc đáp văn thư ngoại giao. Thiền sư Vạn Hạnh đã giữ vị trí cố vấn tối cao trong việc thần toán, quyết định quốc sách quan trọng cho vua Lê Đại Hành, được vua hết lòng tôn kính. Chứng tỏ Phật giáo lúc bấy giờ có một tầm ảnh hưởng rất lớn trong xã hội.

Khi quân Tống sang xâm lăng nước ta vào năm 980, vua hỏi ngài Vạn Hạnh nếu đánh thì thắng hay bại, Thiền sư trả lời là nội trong ba đến bảy ngày thì giặc phải thua chạy. Rồi năm 982 vua Lê Đại Hành sai Từ Mục và Ngô

Tử Canh làm sứ giả sang Chiêm Thành tỏ tình giao hảo, nhưng bị vua Chiêm bắt giữ. Lê Đại Hành nổi giận, Thiền Sư đã khuyên vua cấp tốc xuất quân Nam chinh thì sẽ đại thắng. Quả nhiên, đối với hai vấn đề trọng đại của quốc gia là đương đầu với đế quốc phương Bắc và dẹp giặc loạn ở phương Nam vào thời ấy đều đúng như lời Thiền sư tiên đoán. Vua Lê Đại Hành băng hà năm Ất Tị (1005), thọ thế 65 tuổi.

Tuy nhiên, theo quan điểm Nho giáo mà Đại Việt Sử Ký Toàn Thư đã viết, vua Lê Đại Hành bị chê trách về đạo vợ chồng, do ông đã có tình ý từ trước với thái hậu Dương Vân Nga, lập bà này làm hoàng hậu, mà bà cũng chính là một trong năm hoàng hậu của Đinh Tiên Hoàng đế. Thứ nữa là việc vua Lê Đại Hành không sớm lập Thái tử kế vị, cho nên sau này dẫn đến việc tranh giành quyền lực giữa các con của ông với các bà hoàng. Bởi vì ông có tất cả 11 người con trai và một người con nuôi đều được phong vương trấn nhậm mỗi nơi, có người trở thành cường hào ác bá, bức hiếp dân lành, tham ô, hủ bại. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp làm cho nhà Tiền Lê nhanh chóng sụp đổ theo nhà Đinh. Lúc bấy giờ Thiền sư Vạn Hạnh chỉ đứng bên ngoài chứng kiến cảnh đau lòng, thương cho vận nước đen tối, không làm sao can thiệp được trước cảnh nội da xáo thịt. Nhất là hình ảnh Lê Long Đĩnh giết anh ruột là Long Việt tức

vua Lê Trung Tông mới lên ngôi được ba ngày. Hai anh em này không phải là con của các bà Hoàng hậu, mà là con của một thứ phi tên Chi hậu Diệu Nữ. Về sau bà được con trai Long Đĩnh làm vua, truy tôn bà thụy hiệu là Hưng Quốc Quảng Thánh Hoàng Thái hậu.

Long Đĩnh soán ngôi, theo sách sử cho rằng với tính hoang dâm, bạo ác, hành xử tệ bạc với tù nhân và không được lòng dân. Thậm chí ông phạm phải sai lầm rất lớn là khi uống rượu say, cho người róc mía trên đầu sư Quách Ngang (Quách Mão) để làm trò cười, khinh thường Phật giáo, một tôn giáo vốn đồng hành cùng dân tộc và hết lòng phụng sự nước nhà. Ông lại còn nuôi nhiều bọn tuồng hề, múa hát diễu cợt để làm loạn lời tâm trung thành của các quan có lòng yêu nước. Do quả báo đó, ông bị mắc bệnh nặng trong những tháng cuối đời trở thành ngọa triều. Có lẽ để sám hối tội lỗi của mình nên ông cho người sang Trung Quốc thỉnh Đại Tạng Kinh Phật giáo là một bộ sách vĩ đại được rất nhiều thế hệ cao tăng Trung Hoa sưu tầm và dịch thuật suốt gần 1.000 năm qua, mới in thành sách lần đầu tiên gồm 5.000 quyển lần đầu tiên được mang về nước. Ông cũng cho thỉnh Cửu kinh gồm: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, Kinh Hếu, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Chu Lễ; là 9 bộ sách vĩ đại nền tảng của văn hóa Trung Hoa những

mong chấn chỉnh lại tình thế, nhưng quá muộn. Trong 4 năm cầm quyền ông cũng đã 5 lần cầm quân đánh dẹp giặc loạn ở các vùng đất thuộc Hưng Yên, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. Lần sau cùng vào tháng 7 / 1009, đánh giặc ở các châu Hoan Đường và Thạch Hà. Vua Long Đĩnh cai trị được 4 năm, đến ngày Tân Hợi, tháng 10, năm Kỷ Dậu (tức 19 tháng 11 năm 1009) thì băng hà, thọ thế 24 tuổi. Như vậy, Tiền Lê gồm ba triều đại: Lê Đại Hành 980 – 1005, Lê Trung Tông 1005 và Lê Long Đĩnh 1005- 1009, tổng cộng 29 năm.

Sau khi Long Đĩnh mất, con trai là Sạ còn thơ bé, Quan Thái sư Chi hậu Đào Cam Mộc dàn xếp các phe phái trong triều và quần chúng cũng đồng tình ủng hộ cuộc cách mạng trong tinh thần bất bạo động, mà Thiền sư Vạn Hạnh đã âm thầm chủ đạo đưa Lý Công Uẩn lên thay ngôi đổi chủ. Thiền sư đã dốc hết toàn tâm toàn lực, vạch ra một chương mới cho lịch sử nước nhà, như viết chiếu thư cho vua phủ dụ dân chúng dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Kiến thiết một Kinh đô có tầm cỡ đậm nét Nhân văn, xây dựng một triều đại nhà Lý mang tính Nhân chủ, Đức trị, được vững an trong sáng và lâu bền. Thiền sư Vạn Hạnh đã vận dụng Trí tuệ thực hiện tinh thần Từ bi phụng sự, hoằng pháp độ sanh, chỉ dùng gậy thiền hộ quốc an dân, chung sức

chung lòng giữ gìn bờ cõi mà sau này vua Lý Nhân Tông (李仁宗) là vị hoàng đế thứ 4 trị vì từ 1072-1127 truy tặng:

萬行融三際

真符古識機

鄉關名古法

拄錫鎮王畿

Vạn Hạnh dung tam tế

Chân phù cổ sấm kỳ (cơ)

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trấn vương kỳ.

Tạm dịch:

Vạn Hạnh thông ba cõi.

Lời tiên nghiệm sấm thi.

Vang danh làng Cổ Pháp.

Chống gậy giữ kinh kỳ.

Mặc dù có công lớn với đất nước, nhưng Thiền sư Vạn Hạnh không nhận bổng lộc triều đình, dù là vị thế của một Quốc Sư, ngài không để danh lợi buộc ràng, đảm nhiệm thế duyên trần tục. Khi tuổi đã về chiều, ngài lưu lại bài thi kệ rất hàm súc ý nghĩa, để nói lên ngài là nhân chứng lịch sử trải qua ba triều đại Ngô, Đinh và Tiền Lê hết lòng vì nước vì

dân mà không phải lợi dụng niềm tin quốc chủ, đòi hỏi đặc quyền đặc lợi để phụng sự tín ngưỡng tôn giáo của mình, hoặc đem Tổ quốc hiến dâng cho một đảng thần linh ngoại giới dù đó là đức Phật:

身如電影有還無

萬木春榮秋又枯

任運盛衰無怖畏

盛衰如露草頭鋪。

“Thân như điện ảnh, hữu hoàn vô.

Vạn mộc xuân vinh, thu hựu khô.

Nhiệm vận thịnh suy vô bố úy.

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô ”.

Tạm dịch:

“ Thân như ánh chớp, có rồi không.

Cây cối Xuân tươi, thu úa hồng.

Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi

Thịnh suy như ngọn cỏ sương đọng ”.

Thiết tưởng bài thi kệ này đã được nhiều nhà phê bình, những học giả, những nhân sĩ trí thức đã tốn khá nhiều giấy mực nhận định và diễn giải, chúng tôi không dám lạm bàn chỉ được xin góp phần lãnh hội đôi chút trong lời khai thị của Thiền sư:

Người ta thường cho rằng đời người là trăm năm dài, nhưng dưới mắt Thiền sư chỉ là một giấc mộng, khi mang được hình hài này trong từng sát na sanh diệt vô thường chẳng khác nào như ánh chớp nháng lên trong hư không rồi phụt tắt; mới thấy đó, liền mất đó; có rồi lại không. Nhìn vạn vật xoay vần theo năm tháng, cây cối trong mùa Xuân đâm chồi nảy lộc xinh tươi, đến thu sang thì úa rụng héo tàn. Thế sự cũng nổi chìm lên xuống nhấp nhô như bao đợt sóng xô giữa lòng biển khơi cuộn đổ vào bờ. Mỗi cảnh duyên, mỗi thời đại quê hương đất nước cũng vậy, tất cả đều có nghiệp nhân và nghiệp quả của nó. Đó là định luật tất yếu, chẳng khác gì giọt sương đọng trên đầu ngọn cỏ rất mong manh, đâu có gì muôn năm bất diệt!

Hỡi vũ trụ giang sơn!

Hỡi hùng anh, tiền tài, danh vọng!

Hỡi tất cả có thể chuộc lại một đóa hoa không khỏi phải héo tàn!

Đức Phật dạy trong kinh Kim Cương:

“Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng.” Các pháp xưa nay vốn như thế, lúc thịnh lúc suy, đâu có gì khiến ta phải sợ hãi băn khoăn về cuộc thịnh suy, suy thịnh đó?! Nhưng ai là người sớm tỉnh thức quay về? Bởi vì :

Sự nghiệp gì rồi cũng bỏ lại sau lưng,

Duy chỉ có lỗi về trong yên lặng!

Tư tưởng Thiền sư Vạn Hạnh là tư tưởng dẫn thân phụng sự cho quê hương đất nước, đưa Đạo vào đời bằng Trí tuệ Minh triết, khai phóng cho dân tộc một hướng đi không nô lệ hận thù, khôn khéo trong ngoại giao, giữ vững biên cương tổ quốc, an định lòng dân, bình trị thiên hạ. Khi đất nước thanh bình ngài quay về chùa sống cuộc đời thanh đạm, ung dung tự tại:

Xuân có trăm hoa thu có trăng.

Hạ về gió mát, tuyết đông giăng.

Vì lòng thanh thản không lo nghĩ.

Ấy buổi êm đêm chốn thế gian.

Chính Khổng Minh Gia Cát Lượng từ xưa cũng từng nói trong bài thơ Vô Đề của ông, xin mọi người chúng ta cùng trải nghiệm:

無題

大夢誰先覺？

平生我自知。

草堂春睡足，

窗外日遲遲。

Đại mộng thùy tiên giác?

Bình sinh ngã tự tri,

Thảo đường Xuân thụy túc.

Song ngoại nhật trì trì.

Tạm dịch:

Mộng lớn Ai đà tỉnh?

Bình sinh ta biết ta.

Lều tranh Xuân, ngon giấc

Ngoài song bóng xế qua!

Vào mùa Thu tháng 8 năm Ất Sửu (1025)

Thiền sư Vạn Hạnh an nhiên thị nhập niết

bàn. Trụ thế 87 tuổi. Tăng lạp 66. Vua Lý

Thái Tổ đích thân về chùa Lục tổ thọ tang

cùng triều thần, để tưởng nhớ công ơn của

một bậc Thầy đã dày công với dân với nước.

Sau khi làm lễ trà tỳ (hỏa táng), vua cung

thỉnh xá lợi của Thiền Sư thờ phụng tại chùa

Tiêu (Thiên Tâm Tự) thuộc xã Tương Giang,

thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội 22

Km về phía Đông Bắc, cách thành phố Bắc

Ninh 9 Km về phía Tây Nam. Ngày 15-5 âm

lịch hàng năm tại chùa Tiêu đều tổ chức lễ

giỗ của ngài. Thiền sư như cánh hạc vàng

tung bay vào cõi hư vô bất tận, không để lại

bóng hình dấu vết, chỉ còn lưu ngát hương

thơm muôn thuở trong lòng dân tộc mãi cho

đến ngày nay.

Kính chúc Vạn vật thái bình. Chúng sanh an

lạc.

Xuân Vạn Hạnh-Ất Mùi 2015

Thích Giác Nguyên

MẠC VỊ XUÂN TÀN HOA LẠC TẬN ĐÌNH TIỀN TẠC DẠ NHẤT CHI MAI

Nguyễn Cẩm Xuyên



Mai mơ Prunes Mume (*Armeniaca Mume*)

Trong lịch sử nước ta, triều Lý (1010-1225) là triều đại cường thịnh về quân sự, vững vàng về chính trị và rực rỡ về văn học. Mở đầu cho nền văn học viết, thơ văn đời Lý truyền lại được đến nay phần lớn chỉ ghi lại trong Thiền Uyển tập anh (1), tập sách do Thiền sư Kim Sơn thuộc Thiền phái Trúc lâm (2) viết vào năm 1337, đời Trần nhưng lại chủ yếu ghi hành trạng của các tăng sĩ đời Lý thuộc 03 dòng Thiền: Vô Ngôn Thông, Tỳ Ni Đa Lưu chi và Huệ phái Thiền sư Thảo Đường.

Các cao tăng đời Lý học rộng, tinh thông Phật pháp lại giỏi Hán học nên được triều đình kính nể. Đạo Phật được tôn vinh nên nhiều người muốn tìm học triết lý Phật giáo. Ngoài việc thuyết giảng, các nhà sư còn dùng “kệ”, một thể thơ nhà Phật nhằm truyền đạt những ý cao siêu uyên áo của Phật pháp bằng những hình ảnh, những câu thơ ngắn gọn sinh động mà dễ hiểu.

Thiền Uyển tập anh chép lại nhiều bài kệ (3) nhưng nổi bật nhất có bài sau đây của Đại sư Mãn Giác :

春去百花落
春到百花开
事逐眼前过
老随头上来
莫谓春残花落尽
庭前昨夜一枝梅 <>

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai

Sự trục nhãn tiền quá

Lão tông đầu thượng lai

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai

“NHẤT CHI MAI” LÀ “MỘT CÀNH MAI” HAY
“MỘT CÀNH MƠ” ?

Bài kệ chỉ có 6 câu, không có đầu đề;

Hoàng Xuân Hãn đã dịch ra quốc ngữ như sau:

“Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân lại nở trăm hoa.
Trước mắt sự đời thoảng,
Trên đầu hiện tuổi già.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết;
Ngoài sân đêm trước một cành mơ. ”

Đọc bản dịch thơ của Hoàng Xuân Hãn, có người lấy làm lạ bởi sao câu cuối lại dịch :
“một cành mơ”. Đáng ra chữ “nhất chi mai”
phải dịch là “một cành mai ” ?.

Quả vậy, từ trước đến nay nhiều người vốn
đã rất quen với bản dịch của Ngô Tất Tố :

Xuân ruổi trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi.
Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết;
Đêm qua, sân trước một nhành mai.

Cũng như nhiều bản dịch khác, Ngô Tất tố
giữ nguyên chữ mai trong nguyên tác. Thật ra
thì trong chữ Hán 梅 (mai) là cây mơ. Cây mơ
ở Trung Quốc có nhiều, là loại cây ăn quả có
hoa đẹp màu trắng, có khi hơi ửng hồng hoặc

đỏ. Riêng nước ta, mơ có nhiều ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là ở vùng rừng núi động Hương Tích.

Ở Hương Tích, Nguyễn Bính đã từng tả “Thấp thoáng rừng mơ - cô hái mơ” và Chu Mạnh Trinh cũng đã viết :

“Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái;

Lững lờ khe Yến cá nghe kinh...”.

Mơ mọc thành rừng. Rừng mai đây chính là rừng mơ chứ không phải là rừng mai vàng như nhiều người lầm tưởng.

Thật vậy, vì điều kiện thổ nhưỡng, hoàng mai tức là cây mai vàng nở hoa vào dịp tết âm lịch chỉ có từ Quảng Trị trở vào. Lãnh thổ nước ta vào thế kỉ XI lại chỉ mới đến chân đèo Ngang cho nên vào thời điểm ấy, xem như nước ta chưa thể có hoàng mai mà chỉ có hoa mơ... và hoa mơ trong thơ xưa vẫn gọi là hoa mai.

Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông có bài thơ Hoa mai :

“...Hoa bạc phau phau xâm khí tuyết,
Chồi xanh êu ểu lạt hơi may”

Sắc hoa bạc phau phau ở câu thơ chính là sắc trắng của hoa mơ.

Vậy mai trong lời thơ của Mãn Giác chính là cây mơ. “Đình tiền tạc dạ nhất chi mai” dịch

là “Ngoài sân đêm trước một cảnh mơ” là đúng.

Một lí do nữa để lí giải:

Kệ của Thiền Tông khác với thơ nghệ thuật. Thơ nghệ thuật có thể tưởng tượng nên hình ảnh mà đưa vào thơ miễn là hợp lí và giàu chất thẩm mỹ; thậm chí ở thơ cổ điển, tả sự việc theo cách ước lệ thì có khi không có lá ngô đồng rụng, chẳng thấy có tuyết rơi ...mà nhà thơ vẫn có thể tưởng nên cảnh thu với “giếng vàng đã rụng một vài lá ngô”, tả mùa đông với tuyết phủ mơ màng... Kệ của Thiền Tông thì không phải như thế. Mọi việc, mọi vật trong kệ phải là thực tế nhãn tiền - vì vậy khi hoàng mai là loài hoa vốn không có ở nước ta vào thế kỉ XI thì chẳng thể nào Mãn Giác lại có thể đưa cảnh mai vàng rực rỡ ấy vào thơ được; chỉ có thể ở đây : một cảnh mơ, một thực tế cụ thể làm phương tiện cho trực giác.

Cảnh hoa mơ được Mãn Giác đưa vào bài kệ cũng do một dụng ý khác nữa là gợi cho người nghe nhớ lại truyền thuyết “Niêm hoa vi tiếu” của Phật Thích Ca trên núi Linh Thứu;

Sách “Tông môn tạp lục” đời Tống (960-1127) có kể lại câu chuyện:

Phạm Vương đến Linh Sơn hiến Phật cảnh hoa “Ba la” và thỉnh Phật thuyết pháp. Thế Tôn đặng tòa đưa cảnh hoa lên cho mọi người

xem; tất thảy đều không hiểu ngài muốn nói gì, đều lặng thinh, chỉ có Kim Sắc Đầu Đà Ca Diếp tươi nét mặt và mỉm cười. Thế Tôn liền nói: Ta đã có Chánh pháp nhãn tàng, Niết bàn diệu tâm, Thực tướng vô tướng, nay phó chúc cho Ma Ha Ca Diếp...

Theo Thiền Tông, Phật im lặng đưa lên một cành hoa là cách "Dĩ tâm truyền tâm" và Ca Diếp đã đốn ngộ được chân lí.

MỘT LỜI THƠ NÓI ĐƯỢC CẢ TƯ TƯỞNG THIỀN TÔNG

Đạo Phật từ Trung Hoa truyền sang ta từ đời nhà Đinh, đến đời Tiền Lê đã phát triển mạnh. Đời Lê Đại Hành, sư Vạn Hạnh có tiếng là một nhà tiên tri và rất được triều đình kính trọng. Sách Thiền Uyển tập anh chép: "năm Thiên Phúc thứ I (980) tướng Tống là Hầu Nhân Bảo kéo quân sang cướp nước ta đóng quân tại Cương giáp, Lạng sơn. Vua mời sư đến, đem chuyện thắng bại ra hỏi, sư đáp "Trong vòng 3, 7 ngày, giặc phải lui". Sau quả nhiên như thế.

Đến khi vua muốn đánh Chiêm Thành, việc bàn định chưa dứt khoát, sư tâu "Xin mau cất binh, nếu không ắt mất cơ hội". Sau đánh quả nhiên thắng trận."

Sang đến đời Lý, vua rất tôn sùng đạo Phật. Vua Lý Nhân Tông và Thái hậu Ý Lan rất mộ đạo Phật, thường mời các nhà sư nổi tiếng

như Thông Biện, Mãn Giác, Chân Không, Giác Hải, Không Lộ vào nội cung để giảng kinh và đàm đạo. Các cao tăng này đều thuộc Thiền Tông là tông phái của Phật giáo Đại thừa. Thiền Tông không dùng nghi thức tôn giáo và các lí luận rườm rà về giáo pháp; chủ trương không phân tích chi li triết lí Phật giáo như các tông phái khác mà đề cao việc tìm đến chân lí bằng trực giác và dùng phương pháp tọa thiền để kiến tính. Trực giác là con đường ngắn nhất để đạt đạo đồng thời cũng là con đường khó nhất.

Các vương hầu đời Lý cũng quý trọng các Thiền sư: Lương Nhậm Văn, Lý Thường Kiệt, Vương Tại, Đoàn Văn Liệm, Phụng Càn Vương, Thiên Cực Công chúa... đều thường giao thiệp mật thiết với các cao tăng. Nhiều vị thiền sư lại là con cháu vua, hoàng hậu hay các đại thần nên có vị trí chính trị cao. Riêng Thiền sư Mãn Giác được vua Lý Nhân Tông và Ý Lan Hoàng Thái Hậu thỉnh về trụ trì tại chùa Giác Nguyên bên cạnh cung Cảnh Hưng. Đến khi Sư viên tịch, vua kính lễ rất hậu, các công khanh đều tiến đưa, làm lễ hỏa táng, thu xá lợi, xây tháp thờ tại chùa Sùng Nghiêm (làng An Cách). Mãn Giác là tên hiệu do Vua Lý Nhân Tông ban cho sau lễ hoá táng.

Sư Mãn Giác (4) là đệ tử chân truyền của Thiền sư Quảng Trí và là lãnh tụ pháp môn của dòng Thiền Vô Ngôn Thông, thuộc đời

thứ 8.

Vô ngôn thông. “Không cần nói mà đạt đạo” là tôn chỉ của đạo Thiền. Không thuyết lí dài dòng; không nói nhiều, không kiến chấp, không ngộ nhận... chỉ lặng lẽ xem cuộc tuần hoàn: Xuân qua trăm hoa rụng/ xuân đến trăm hoa nở/ việc đời qua trước mắt/ tuổi già đến trên đầu...bài kệ chỉ nêu sự việc làm phương tiện truyền đạt ý : Sự việc trước mắt là cái tất định của tự nhiên cứ tuần hoàn mà thay đổi.

Người theo Thiền chấp nhận định luật của tự nhiên, vô ngôn mà phá chấp.

Nắm quy luật; biết tương lai: chớ nói xuân tàn hoa rụng hết/ đêm qua sân trước - một cành mơ.

Tương lai tận cùng của Phật pháp cũng như ở đạo Thiền là cõi niết bàn. Trong kiếp luân hồi có khi hoa tàn rụng cả nhưng cái suy tàn lại khởi đầu cho một tương lai mới. Cành mơ mới nở là hình tượng vô ngôn của niềm lạc quan vô biên mà tĩnh tại.

KHÔNG NÊN ĐẶT ĐẦU ĐỀ CHO BÀI KỆ CỦA MÃN GIÁC THIỀN SƯ

Chúng tăng ghi bài kệ của Thiền sư Mãn Giác đọc lúc sắp mất và mãi đến 7 thế kỉ sau, Lê Quý Đôn mới chép lại và đặt tên: “Cáo tật thị chúng” nghĩa là có bệnh bảo mọi người (5). Sách vở nay cũng theo đó mà chép. Thật ra

đầu đề này đã phá hết nghĩa sâu xa của bài kệ.

Lê Quý Đôn là nhà Nho đời Lê-Trịnh. Tư tưởng Nho giáo là tư tưởng nhập thế, cách nhìn cách nghĩ thường tập trung vào những lẽ được thua ở đời: khi gặp minh chúa thì nhập thế, giúp đời, khi bất phùng thời thì quay về ẩn dật. Lúc ẩn dật, nhà Nho thường nhìn việc đời bi quan. Khuất Nguyên tự trầm trên sông Mịch La cũng vì lẽ bi quan ấy.

Tư tưởng của Nho giáo và Thiền Tông không gặp nhau và có lẽ vì thế Lê Quý Đôn đã chọn cho bài thơ đầu đề

“Có bệnh bảo mọi người”.

Hiểu bài kệ của sư Mãn Giác thì không nên nói đến chuyện “có bệnh” ở đây. Bài thơ nói “việc đời qua trước mắt; tuổi già đến trên đầu”...là hoàn toàn không có gì bi quan. Đã là Thiền sư thì không bi quan trước lẽ tử sinh. Tất cả sự việc xảy ra trong cuộc sống là hiện tượng. Thiền học dùng hiện tượng làm phương tiện dẫn ngộ. Hãy đọc câu chuyện thiền Nhật Bản “Không nước; không trăng” :

Ni cô Chiyono đã tu nhiều năm, nhưng chẳng thấu đạt được chân lí. Một đêm, cô gánh nước về tu viện; vừa đi vừa ngắm ánh trăng rọi xuống mặt nước trong thùng. Bỗng nhiên, đòn gánh gãy đôi, giầy thùng đứt và thùng nước rơi xuống. Nước đổ ào ra, bóng trăng

tan biến - không còn nước, không còn trắng.
Chiyono hốt nhiên giác ngộ. Cô đọc bài kệ:
"Bằng cách này hay cách khác, tôi đã cố giữ
đôi thùng nước,
Mong rằng chiếc đòn gánh đòn yếu kia sẽ
không gãy
Bất chợt, giây đứt thùng văng,
Không còn nước trong thùng, không còn
trắng trong nước;
Tay tôi rỗng không, chẳng có vật gì,
Tâm tôi rỗng không, chẳng có vật gì".

Chiyono đốn ngộ được là nhờ trực giác cảm nhận từ cái rỗng không này. Những kiến chấp qua bao nhiêu năm tháng tu hành của cô không sánh được với trực giác nảy sinh từ cảm nhận nhất thời.

So sánh bài kệ của Mãn Giác với "Không nước, không trắng" ta thấy có điểm giống: cả hai cùng trải qua thực tế nhãn tiền. Mãn Giác đại sư nhìn việc đời qua trước mắt/ tuổi già đến trên đầu là giống với ni cô Chiyono nhìn ánh trắng soi qua mặt nước trong thùng... rồi cái hiển hiện ấy bỗng tan biến mất - cái còn lại chỉ là "không".

Bài kệ của Mãn Giác và câu chuyện Thiền Nhật Bản đều muốn truyền đạt chân lí thông qua trực giác. Mãn Giác muốn mọi người cảm nhận bằng trực giác từ cảnh hoa mơ; Chiyono thì dùng cái "không" - Không còn nước trong thùng, không còn trắng trong nước". Đây là những phương tiện của Thiền

giúp người đời vượt qua kiến chấp để đến với chân lí, đến với cái “không” tĩnh tại.

Vậy thì ở bài kệ của Mãn Giác: việc hoa tàn, hoa nở... việc chuyện đời trôi, tuổi già đến..., tất cả đều là vô thường, không có gì đáng bận tâm mà ngược lại là phương tiện của đốn ngộ.

Kệ cũng là kinh; kệ có khi dùng nhật tụng. Thiền Tông đọc kệ để ngộ đạo. Bài kệ của Mãn Giác nhằm giúp ngộ đạo bằng con đường trực giác vậy sao lại có thể truyền đạt cảm nhận bi quan “có bệnh” được? Cảm nhận này là không phù hợp với tinh thần lạc quan, yên nhiên của Thiền Tông.

Các bài kệ của Thiền Tông đều không đề vạy tốt nhất là đừng cố tìm lấy một đầu đề cho bài kệ của Mãn Giác.

CHÚ THÍCH:

(1) Thiền Uyển tập anh có nghĩa là gom góp những anh hoa của vườn Thiền.

(2) Thiền tông (禪宗) là một tông phái của Phật giáo, xuất phát từ Trung Quốc khoảng thế kỉ thứ 6, 7 khi đạo Phật kết hợp với tư tưởng Lão giáo. Thiền tông chủ trương dùng kinh nghiệm chứng ngộ, không bàn luận nhiều về lí thuyết. Thiền Tông sang nước ta từ lâu nhưng Thiền phái Trúc Lâm đến đời nhà Trần mới lập bởi vua Trần Nhân Tông.

(3) Kệ: còn gọi là thi kệ là những bài thơ mang nội dung truyền đạt tư tưởng nhà Phật. Kệ có khi chỉ là những câu rất ngắn như tục ngữ nhưng thông thường là những bài thơ, nhằm truyền bá tư tưởng nhà Phật. Thi kệ gần như là những bài thuyết pháp ngắn mà sâu sắc để dạy đệ tử.

(4) Thiền sư Mãn Giác (1052-1096), tên thật là Lý Trường (Thiền Uyển tập anh ghi là Nguyễn Trường là vì vào đời Trần, tất cả những người họ Lý đều chuyển ghi thành họ Nguyễn) người đất Lũng Chiền, làng An Cách, là con quan Trung thư Viên ngoại lang Lý Hoài Tố. Đời Lý Nhân Tông, vua thường cho con em các danh gia vào hầu hai bên, Lý Trường cũng được dự. Lớn lên tinh thông cả Nho và Phật học, lại thường chú tâm vào Thiền học, được Nhân Tông và Hoàng Thái Hậu Ý Lan quý trọng, ban cho hiệu Hoài Tín...

Ngày 30 tháng 11 năm Hội Phong thứ 5 (1096), sư cáo bệnh. Sau khi đọc bài kệ dạy chúng, sư ngồi kiết già mà mất, thọ 45 tuổi đời, 19 tuổi hạ. Vua tặng hậu lễ, công Khanh mỗi mỗi đến dâng hương, trà tỳ xong, thu xá lợi xây tháp ở chùa Sùng nghiêm, làng An cách. Vua sắc thụy là Mãn Giác.

(5) * Theo Thơ văn Lý Trần; tập I; NXB Khoa Học Xã Hội, 1977 thì tên bài thơ "Cáo tạt thị chúng" là do Lê Quý Đôn đặt.

(Tạp chí KIẾN THỨC NGÀY NAY số Tất niên

Kỉ Sứu ngày 01/ 02/ 2010)

Sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10, Ban KHXHNV, tập 1 - Bộ 2; NXB Giáo Dục, 2003, ghi tiểu dẫn ở bài Cáo tật thị chúng: "Bài Kệ của Mãn Giác thiền sư vốn không có nhan đề. Nhan đề Cáo tật thị chúng là do người đời sau đặt."

Nguyễn Cẩm Xuyên

(Văn Chương Việt)